



TỔNG LIÊN ĐOÀN LAO ĐỘNG VIỆT NAM
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÔN ĐỨC THẮNG

ĐỀ ÁN MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO

Tên ngành đào tạo: **TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG (Finance and Banking)**

Mã ngành đào tạo: **9340201**

Trình độ đào tạo: **TIẾN SĨ**

Loại hình đào tạo: **CHÍNH QUY**

TP. Hồ Chí Minh, năm 2025

MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC BẢNG.....	iv
DANH MỤC CÁC HÌNH.....	iv
DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT.....	v
1. THÔNG TIN CƠ BẢN VỀ CƠ SỞ ĐÀO TẠO	1
1.1. Trường Đại học Tôn Đức Thắng.....	1
1.1.1. Quá trình thành lập, phát triển.....	1
1.1.2. Tổ chức bộ máy và đội ngũ cán bộ, giảng viên của Trường.....	2
1.1.2.1. Tổ chức bộ máy hoạt động của Trường.....	2
1.1.2.2. Đội ngũ cán bộ, giảng viên của Trường.....	3
1.1.3. Hoạt động đào tạo	3
1.1.4. Hệ thống cơ sở vật chất, công nghệ và học liệu.....	4
1.1.5. Hoạt động kiểm định, xếp hạng	5
1.1.6. Hoạt động nghiên cứu khoa học.....	6
1.1.7. Hoạt động hợp tác doanh nghiệp.....	7
1.1.8. Hoạt động hợp tác quốc tế.....	7
1.2. Khoa Tài chính - Ngân hàng.....	7
1.2.1. Hoạt động đào tạo	7
1.2.2. Hoạt động nghiên cứu khoa học.....	9
1.2.3. Hoạt động hợp tác doanh nghiệp.....	10
1.2.4. Hoạt động hợp tác quốc tế.....	10
2. SỰ CẦN THIẾT MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO.....	11
2.1. Nhu cầu đào tạo, nhu cầu sử dụng nhân lực phục vụ thị trường lao động.....	11
2.2. Kết quả khảo sát và dự báo nhu cầu nhân lực.....	13
2.3. Phân tích xu hướng phát triển ngành đào tạo trên thế giới.....	15
2.4. Sự phù hợp với sự phát triển ngành và trình độ đào tạo của cơ sở đào tạo.....	16
2.5. Khái quát chủ trương mở ngành đào tạo được Hội đồng Trường phê duyệt.....	17
3. ĐIỀU KIỆN VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	18
3.1. Quá trình xây dựng CTĐT ngành TCNH.....	18
3.2. CTĐT ngành TCNH.....	19
3.2.1. Mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra CTĐT	20
3.2.2. Cấu trúc CTĐT.....	22
3.2.2.1. NCS có bằng tốt nghiệp thạc sĩ.....	22
3.2.2.2. NCS có bằng tốt nghiệp đại học loại Giỏi trở lên.....	22
3.2.3. Nội dung CTĐT	23
3.2.3.1. NCS có bằng tốt nghiệp thạc sĩ.....	23
3.2.3.2. NCS có bằng tốt nghiệp đại học loại Giỏi trở lên.....	24
3.2.4. Kế hoạch đào tạo.....	26
3.2.3. Điểm nổi bật của CTĐT.....	27

3.2.4. Kiểm định CTĐT	27
4. ĐIỀU KIỆN VỀ ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN, CÁN BỘ KHOA HỌC	28
4.1. Đội ngũ giảng viên, cán bộ khoa học	28
4.2. Kế hoạch và lộ trình phát triển đội ngũ giảng viên, cán bộ khoa học	28
5. ĐIỀU KIỆN VỀ CƠ SỞ VẬT CHẤT ĐỂ MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO.....	29
5.1. Cơ sở vật chất, công nghệ và học liệu.....	29
5.2. Kế hoạch và lộ trình phát triển cơ sở vật chất	29
6. ĐIỀU KIỆN VỀ TỔ CHỨC BỘ MÁY QUẢN LÝ ĐỂ MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO	30
6.1 Tổ chức bộ máy quản lý	30
6.1.1. Quản lý hoạt động chuyên môn.....	30
6.1.2. Quản lý đội ngũ giảng viên	30
6.1.3. Quản lý người học	30
6.1.4. Quản lý các nhiệm vụ khác	30
6.2. Phân công nhiệm vụ và kế hoạch phát triển bộ máy quản lý	30
6.2.1. Phụ trách Khoa, phụ trách chung	30
6.2.2. Phó Trưởng khoa phụ trách đào tạo sau đại học	31
6.2.3. Nhóm phụ trách chuyên môn	31
6.2.4. Cán bộ chuyên viên phụ trách công tác đào tạo sau đại học (chuyên viên).....	31
7. PHƯƠNG ÁN, GIẢI PHÁP ĐỀ PHÒNG, NGĂN NGỪA, XỬ LÝ RỦI RO TRONG MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO.....	32
7.1. Dự báo tình huống rủi ro	32
7.2. Những giải pháp ngăn ngừa, khắc phục và xử lý rủi ro	32
7.3. Phương án phòng ngừa và xử lý rủi ro.....	33
8. CAM KẾT	33

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1.1 Thống kê các CTĐT tại TDTU tính đến tháng 11/2025	3
Bảng 1.2 Các cơ sở đào tạo của TDTU	4
Bảng 1.3 Danh sách hội nghị, hội thảo quốc tế liên quan đến ngành đăng ký trong 5 năm gần nhất..9	9
Bảng 1.4 Chương trình trao đổi sinh viên (inbound/outbound) với các trường đại học trên thế giới 11	11
Bảng 3.1 Mục tiêu đào tạo ngành TCNH.....	20
Bảng 3.2 Chuẩn đầu ra CTĐT ngành TCNH.....	20
Bảng 3.3 Cấu trúc CTĐT dành cho NCS có bằng tốt nghiệp thạc sĩ.....	22
Bảng 3.4 Cấu trúc CTĐT dành cho NCS có bằng tốt nghiệp đại học loại Giỏi trở lên.....	22
Bảng 3.5 Nội dung CTĐT cho NCS có bằng tốt nghiệp thạc sĩ	23
Bảng 3.6 Nội dung CTĐT cho NCS có bằng tốt nghiệp đại học loại Giỏi trở lên.....	24
Bảng 3.7 Kế hoạch đào tạo dành cho NCS có bằng tốt nghiệp thạc sĩ	26
Bảng 3.8 Kế hoạch đào tạo dành cho NCS có bằng tốt nghiệp đại học loại Giỏi trở lên	26

DANH MỤC CÁC HÌNH

Hình 2.1 So sánh phân bố xu hướng nhu cầu tiến sĩ giữa hai giai đoạn 2026 – 2030 và xu hướng nhu cầu tiến sĩ giai đoạn 2026 – 2035	13
Hình 2.2 So sánh nhu cầu nhân lực theo vị trí công việc giữa hai giai đoạn 2026 – 2030 và 2031 – 2035	14

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

STT	Chữ viết tắt	Chữ viết đầy đủ
1	AUN-QA	ASEAN University Network-Quality Assurance
2	BGDĐT	Bộ Giáo dục và Đào tạo
3	CTĐT	Chương trình đào tạo
4	HĐ KHĐT	Hội đồng Khoa học và đào tạo
5	KHCN	Khoa học công nghệ
6	TCNH	Tài chính - Ngân hàng
7	NCS	Nghiên cứu sinh
8	GS	Giáo sư
10	PGS	Phó Giáo sư
11	TDTU	Trường Đại học Tôn Đức Thắng
12	TP.HCM	Thành phố Hồ Chí Minh
13	TS	Tiến sĩ

TỔNG LIÊN ĐOÀN LAO ĐỘNG VIỆT NAM
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÔN ĐỨC THẮNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 4668 /ĐA-TĐT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 12 năm 2025

ĐỀ ÁN ĐĂNG KÝ MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ

- Tên ngành đào tạo: **Tài chính - Ngân hàng (Finance and Banking)**
- Mã ngành: **9340201**
- Trình độ: **Tiến sĩ**
- Loại hình đào tạo: **Chính quy**
- Khoa quản lý: **Tài chính - Ngân hàng**

1. THÔNG TIN CƠ BẢN VỀ CƠ SỞ ĐÀO TẠO

1.1. Trường Đại học Tôn Đức Thắng

1.1.1. Quá trình thành lập, phát triển

Trường Đại học Tôn Đức Thắng thành lập theo Quyết định 787/TTg-QĐ ngày 24/9/1997 của Thủ tướng Chính phủ. Trường được Liên đoàn Lao động thành phố Hồ Chí Minh sáng lập, đầu tư và quản lý. Mục tiêu thành lập Trường trong giai đoạn đầu là Thực hiện Chương trình 17/TU và Chỉ thị 13 của thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh về đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng và nâng cao trình độ chuyên môn, tay nghề cho giai cấp công nhân thành phố; Phát triển nguồn nhân lực cho nhu cầu công nghiệp hoá - hiện đại hoá; Góp phần đào tạo nhân tài, nhân lực, thực hiện nghiên cứu để phục vụ hệ thống sản xuất, xã hội ở thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh phía Nam.

Ngày 28/01/2003, Thủ tướng Chính phủ ra Quyết định số 18/2003/TTg-QĐ chuyển đổi pháp nhân và đổi tên Trường Đại học Công nghệ Dân lập Tôn Đức Thắng thành Trường Đại học Bán công Tôn Đức Thắng trực thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Bằng quyết định này, TDTU trở thành đại học khoa học ứng dụng đa ngành và không còn pháp nhân dân lập.

Ngày 11/6/2008, Thủ tướng Chính phủ ra Quyết định số 747/TTg-QĐ đổi tên Trường Đại học Bán công Tôn Đức Thắng thành Trường Đại học Tôn Đức Thắng và chuyển về thuộc Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, trở thành trường đại học công lập. Trong thời gian này, mục tiêu của trường được bổ sung thêm là "*trực tiếp phục vụ việc phát triển nguồn nhân lực trong công nhân, người lao động để góp phần xây dựng giai cấp công nhân Việt Nam theo tinh thần Nghị quyết 20-NQ/TW ngày 28/01/2008 của Hội nghị Lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khóa 10*".

Ngày 29/01/2015, tại Quyết định số 158/QĐ-TTg, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động của Trường Đại học Tôn Đức Thắng giai đoạn 2015-2017. Mục tiêu của Trường Đại học Tôn Đức Thắng được xác định rằng: "*Đại học Tôn Đức*

Thăng chủ động huy động, sử dụng hợp lý, hiệu quả nhất các nguồn lực của trường và xã hội để phát triển Trường Đại học Tôn Đức Thắng thành một đại học định hướng nghiên cứu có chất lượng trong khu vực và trên thế giới, đồng thời bảo đảm các đối tượng chính sách, đối tượng thuộc hộ nghèo có cơ hội tiếp cận các chương trình đào tạo của trường”.

Là trường đại học công lập hoạt động theo cơ chế tự chủ, TDTU nỗ lực tiên phong trong đổi mới quản lý, nâng cao chất lượng đào tạo và NCKH theo các chuẩn mực quốc tế. Nhà trường chú trọng xây dựng môi trường học tập hiện đại, thúc đẩy sáng tạo và tăng cường ứng dụng thực tiễn.

Với triết lý *“Giáo dục khai phóng để phát triển con người toàn diện”*, Nhà trường đã đặt ra mục tiêu dài hạn là một đại học nghiên cứu trong vòng ba thập niên tới, song song với việc giữ vai trò đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng và nâng cao trình độ chuyên môn, tay nghề, phục vụ nhu cầu cung ứng nhân lực chất lượng cao cho tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa của Việt Nam

Triết lý giáo dục

“Giáo dục khai phóng để phát triển con người toàn diện”

Sứ mạng

“Giáo dục, nghiên cứu và sáng tạo vì sự phát triển toàn diện của con người và xã hội”

Tầm nhìn

“Trở thành tổ chức xuất sắc trong giáo dục và nghiên cứu, hướng tới việc đáp ứng nhu cầu xã hội và phát triển con người”

Mục tiêu

“Phát triển thành Đại học nghiên cứu đẳng cấp quốc tế”

Giá trị cốt lõi

“Chất lượng và sự tin cậy”

Nguyên tắc ứng xử

“Dân chủ, Công bằng, Hiệu quả, Phụng sự”

1.1.2. Tổ chức bộ máy và đội ngũ cán bộ, giảng viên của Trường

1.1.2.1. Tổ chức bộ máy hoạt động của Trường

Hội đồng trường nhiệm kỳ 2021-2026 được thành lập theo Quyết định số 2459/QĐ-TLĐ ngày 14/4/2021 của Đoàn Chủ tịch Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam. Theo Đề án thành lập, Hội đồng trường gồm 21 thành viên; Tại thời điểm thành lập có 17 thành viên; Chủ tịch Hội đồng trường do Bí thư Đảng ủy kiêm nhiệm. Đến thời điểm tháng 11/2025, Hội đồng trường có 18 thành viên. Bộ máy Hội đồng trường có Thường trực Hội đồng trường hiện nay là 06 thành viên (Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng trường, Thư ký Hội đồng trường, Hiệu trưởng và Phó hiệu trưởng là thành viên Hội đồng trường, Chủ tịch Công đoàn trường); Ban Kiểm soát 03 thành viên; 04 Tiểu ban chuyên môn gồm: Tiểu ban Tổ chức và Nhân sự; Tiểu ban Tài chính và Cơ sở vật chất; Tiểu ban Đào tạo và Đảm bảo chất lượng; Tiểu ban Nghiên

cứ khoa học và Hợp tác quốc tế; bộ phận giúp việc Hội đồng trường có Văn phòng Hội đồng Trường.

Ban Giám hiệu có 04 người (01 Hiệu trưởng và 03 Phó Hiệu trưởng); bộ phận giúp việc Ban Giám hiệu có Văn phòng Ban Giám hiệu.

Hiện nay, Trường có 59 đơn vị thuộc, trực thuộc Trường. Cụ thể gồm: 16 khoa; 01 Viện hợp tác quốc tế, 02 Viện nghiên cứu; 20 Phòng - Văn phòng - Ban - Trung tâm chức năng; có 01 Trung tâm Giáo dục Quốc phòng và An ninh cấp quốc gia; 01 Quỹ hỗ trợ phát triển khoa học-công nghệ, 02 tạp chí tiếng Anh phát hành toàn cầu; 09 Trung tâm khoa học-công nghệ; 01 Phân hiệu tại tỉnh Khánh Hòa cùng 05 cơ sở trực thuộc (Cơ sở chính tại Phường Tân Hưng, TP.HCM, Cơ sở 98 Ngô Tất Tố, TP.HCM, Cơ sở Cà Mau, Cơ sở Bảo Lộc và 01 Văn phòng Viện nghiên cứu tại Hà Nội), 01 Trường Quốc tế Việt Nam - Phần Lan và 01 Công ty TNHH dịch vụ - kỹ thuật.

Chi tiết tham khảo tại: <https://tdtu.edu.vn/gioi-thieu>.

1.1.2.2. Đội ngũ cán bộ, giảng viên của Trường

Tính đến 01/11/2025, số lượng nhân sự làm việc tại Trường ở tất cả các loại hình và vị trí việc làm là 1.430 người, trong đó số VC-NLĐ cơ hữu là 1.299 người (46 GS/PGS, 275 TS, 509 Thạc sĩ, 327 Đại học và 142 trình độ khác); và 131 người là GS, PGS, nhà khoa học, chuyên gia làm việc dưới các hình thức cộng tác, hợp tác nghiên cứu. Trong đó: có 726 giảng viên, nghiên cứu viên, 75 viên chức quản lý (bao gồm cả giảng viên, nghiên cứu viên kiêm nhiệm, giảng viên, nghiên cứu viên kiêm viên chức quản lý). Trình độ chuyên môn của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên tiếp tục được nâng cao: tỷ lệ giảng viên, nghiên cứu viên có trình độ TS trở lên đạt 41.87%, tỷ lệ giảng viên, nghiên cứu viên có học hàm GS/PGS chiếm 6,3%.

1.1.3. Hoạt động đào tạo

Là một trường đại học đa ngành, TDTU hiện đang đào tạo 43 ngành đại học tiêu chuẩn, 21 ngành đại học tiên tiến, 11 ngành đại học bằng tiếng Anh, 14 ngành liên kết quốc tế, 17 ngành trình độ thạc sĩ và 6 ngành đào tạo trình độ TS (Bảng 1.1):

Bảng 1.1 Thống kê các CTĐT tại TDTU tính đến tháng 11/2025

STT	Trình độ đào tạo	Số ngành/ chuyên ngành	Quy mô (người học)	Tổng số tốt nghiệp (người học)	Tỷ lệ có việc làm trong vòng 1 năm
1	Đại học	43 ngành (tất cả các chương trình)	28.838	76.723	99% - 100%
2	Thạc sĩ	17 ngành	463	2.025	Không khảo sát
3	Tiến sĩ	6 ngành	30	17	Không khảo sát
Tổng cộng			29.331	78.765	

Trên cơ sở chất lượng giáo dục và khoa học - công nghệ theo chuẩn quốc tế, nhiều trường đại học trên thế giới có nền giáo dục đại học phát triển đã công nhận kết quả đào tạo đại học, sau đại học của TDTU và triển khai liên kết đào tạo đại học, sau đại học với Trường dưới nhiều hình thức. Nhà trường đang triển khai 14 chương trình liên kết đào tạo trình độ đại học (cấp song bằng hoặc đơn bằng hình thức 3+1, 2.5+1.5 hoặc 2+2), 01 chương trình liên kết đào tạo trình độ thạc sĩ (cấp song bằng hình thức 1+1). Tất cả các đối tác liên kết đều là các trường có uy tín về chất lượng giáo dục tại các nước tiên tiến như Đại học La Trobe (Úc), Đại học West of England, Bristol (Vương quốc Anh), Đại học Khoa học ứng dụng Saxion (Hà Lan), Đại học Kỹ thuật Ostrava (Cộng hòa Séc), Đại học Kinh tế và Kinh doanh Praha (Cộng hòa Séc), Đại học Taylor's (Malaysia), Trường Kinh doanh Emlyon (Cộng hòa Pháp), Đại học Massey (New Zealand), Đại học L'Aquila. Các ngành liên kết đào tạo đều là các ngành nghề có nhu cầu xã hội cao về nguồn nhân lực như Kỹ thuật xây dựng, Công nghệ thông tin, Kỹ thuật điện - điện tử, Kinh doanh quốc tế.

1.1.4. Hệ thống cơ sở vật chất, công nghệ và học liệu

TDTU có kế hoạch đầu tư cơ sở vật chất nhằm đảm bảo chất lượng hoạt động đào tạo và NCKH theo chuẩn mực quốc tế. Nhà trường có đầy đủ các phòng học, phòng thí nghiệm, phòng thực hành, thư viện, trang thiết bị đáp ứng yêu cầu của người dạy và người học. Cụ thể, Trường có tổng cộng 386 hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng học đa phương tiện, phòng làm việc của GS, PGS, giảng viên cơ hữu với tổng diện tích sàn xây dựng trên 54.914 m². Các phòng học có quy mô và trang thiết bị khác nhau, phù hợp với từng loại môn học như các môn chung, các môn cơ sở, các môn chuyên ngành, tiếng Anh, tin học, v.v. Ngoài ra, tổng số trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập với diện tích sàn xây dựng trên 100.000 m², đáp ứng đầy đủ yêu cầu thí nghiệm, thực hành của ngành đào tạo. Hằng năm, Nhà trường luôn thực hiện lập dự toán chi cho các hoạt động duy trì, nâng cấp những trang thiết bị, tài sản hiện hữu và mua sắm, trang bị mới cơ sở hạ tầng, trang thiết bị nhằm phục vụ liên tục các hoạt động NCKH; đảm bảo chất lượng đào tạo và phục vụ học tập, rèn luyện của sinh viên.

Bảng 1.2 Các cơ sở đào tạo của TDTU

STT	Cơ sở đào tạo	Loại hình đào tạo	Địa chỉ
1	Cơ sở Tân Hưng	Cơ sở đào tạo chính	19 Nguyễn Hữu Thọ, Phường Tân Hưng, TP.HCM.
2	Cơ sở 98 Ngô Tất Tố	Khác	98 Ngô Tất Tố, Phường Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM
3	Trường Đại học Tôn Đức Thắng (Phân hiệu Khánh Hòa)	Phân hiệu	22 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Bắc Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa
4	Cơ sở Bảo Lộc	Khác	Đường Nguyễn Tuân, Phường 3 Bảo Lộc, Tỉnh Lâm Đồng

- Thư viện và nguồn tài nguyên học thuật:

Thư viện TDTU có tổng diện tích hơn 9.100 m², trong đó Thư viện chính rộng 8.678 m², được thiết kế theo mô hình Learning Commons với không gian tự học 24/7 và khả năng phục vụ khoảng 3.000 người cùng lúc. Hệ thống tra cứu trực tuyến hiện đại tích hợp tiếng Việt và tiếng Anh cho phép người dùng tra cứu toàn bộ tài liệu qua OPAC, tiếp cận tài liệu in, điện tử và số. Nguồn tài nguyên được cập nhật liên tục, tài liệu mới xuất hiện trên hệ thống trong vòng 24 giờ. Hiện Thư viện có 158.912 tài liệu biên mục và 501 cơ sở dữ liệu, gồm cả nguồn truy cập mở và nguồn đăng ký như Web of Science, MathSciNet, TVPL Pro X. Thư viện cũng cung cấp tài nguyên cho từng môn học thông qua hệ thống quản lý học liệu, giúp người học truy cập giáo trình, tài liệu tham khảo, bài tập, slide và đề cương chi tiết. Phục vụ chuyển đổi số, Thư viện đầu tư mạnh vào tài nguyên điện tử và bộ sưu tập số; đến tháng 7/2025, TDTU sở hữu 662.687 tài liệu số/điện tử từ nhiều nguồn, bao gồm 349 video bài giảng do Trường tự xây dựng. Bên cạnh đó, Trường phát triển hệ thống tài nguyên giáo dục mở (OER) cung cấp rộng rãi cho cộng đồng, với 6.104 tài liệu toàn văn thuộc 30 ngành. Ứng dụng OER hỗ trợ truy cập từ xa trên máy tính và thiết bị di động, tuân thủ giấy phép truy cập mở quốc tế và Creative Commons, góp phần thúc đẩy học tập suốt đời. Mức độ sử dụng tài liệu cho phép tuân theo Giấy phép truy cập mở quốc tế và các loại giấy phép truy cập mở của Creative Commons (<https://oer.tdtu.edu.vn>).

1.1.5. Hoạt động kiểm định, xếp hạng

Trong bối cảnh hội nhập quốc tế, nhằm đảm bảo chất lượng và khẳng định được chất lượng đào tạo, định vị thương hiệu trong việc cung cấp nguồn nhân lực có chất lượng cho thị trường lao động (trong nước cũng như trong khu vực), TDTU đã thực hiện công tác kiểm định cấp Trường và cấp CTĐT theo các bộ tiêu chuẩn chất lượng quốc tế. TDTU vinh dự được Hội đồng Kiểm định và Chứng nhận của FIBAA (FIBAA Accreditation and Certification Committee) quyết định công nhận và trao con dấu chứng nhận kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đạt chuẩn quốc tế. Thời hạn công nhận của quyết định là 06 năm (tính từ ngày 06/3/2024 đến ngày 05/3/2030). Từ năm 2019 đến nay, Trường đã có 44 CTĐT trình độ đại học và sau đại học được công nhận đạt chuẩn quốc tế gồm 20 CTĐT đạt chuẩn AUN-QA (ASEAN University Network - Quality Assurance), 15 CTĐT đạt chuẩn FIBAA (Foundation for International Business Administration Accreditation) và 09 CTĐT đạt chuẩn ASIIN (Accreditation Agency for Study Programmes in Engineering, Informatics, Natural Sciences and Mathematics). Tất cả các CTĐT còn lại của Trường đều đã được rà soát, cập nhật và có kế hoạch kiểm định theo các tiêu chuẩn kiểm định quốc tế.

Sau 28 năm xây dựng và phát triển, TDTU không ngừng nỗ lực nâng cao chất lượng đào tạo, nghiên cứu và hợp tác quốc tế. Những thành tựu trên các bảng xếp hạng uy tín là minh chứng cho sự phát triển bền vững của nhà trường. Theo Bảng xếp hạng các trường đại học hàng đầu thế giới Times Higher Education (THE) 2026, TDTU thuộc nhóm 601-800 đại học tốt nhất thế giới. TDTU được đánh giá trong Top 250 của THE Asia University Rankings 2025 và Top 200 theo THE Young University Rankings 2024. TDTU xếp thứ 684 thế giới

(QS World University Rankings 2026), 231 tại châu Á (QS Asia University Rankings 2026) và 553 toàn cầu về phát triển bền vững (QS World University Rankings: Sustainability 2026). Ngoài ra, với định hướng phát triển xanh, TDTU còn đứng thứ 87/1476 toàn cầu theo UI GreenMetric 2024, ghi nhận về các hoạt động bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

1.1.6. Hoạt động nghiên cứu khoa học

Với mục tiêu phát triển thành Đại học nghiên cứu đẳng cấp quốc tế, TDTU đã không ngừng nỗ lực, phát huy thế mạnh của mình trong nhiều lĩnh vực đặc biệt là trong NCKH và chuyển giao công nghệ, từng bước khẳng định được uy tín học thuật với cộng đồng khoa học trong nước và quốc tế. Tính đến nay, toàn Trường có 23 nhóm nghiên cứu và 09 nhóm nghiên cứu mạnh thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau, các nhóm nghiên cứu được dẫn dắt bởi các chuyên gia, nhà khoa học uy tín trong và ngoài nước. Đến tháng 11/2025, tổng số công bố quốc tế của Trường trên cơ sở dữ liệu WoS/Scopus đã vượt mốc 13.500 công bố; 15 bằng sáng chế do Cục Sáng chế và Nhãn hiệu Thương mại Hoa Kỳ (USPTO) cấp. Hằng năm, số lượng hợp đồng, đề tài, dự án tăng về số lượng lẫn giá trị, kết quả nổi bật, từ năm 2020-2025, TDTU đã chủ trì thực hiện 32 đề tài khoa học - công nghệ các cấp (NAFOSTED, Bộ/ngành, tỉnh/thành), 43 đề tài, dự án, chương trình hợp tác nghiên cứu với các tổ chức quốc tế, trên 280 đề tài với các doanh nghiệp, tổ chức ngoài trường. Bên cạnh đó, nhằm thúc đẩy phong trào NCKH trong toàn thể cán bộ, giảng viên và sinh viên của Nhà trường, trong giai đoạn 2022 - 2025, đã có 107 đề tài NCKH cấp cơ sở được tài trợ với tổng kinh phí hơn 3,76 tỷ đồng. Nhà trường tiếp tục đẩy mạnh phát triển 02 tạp chí khoa học quốc tế, trong đó Tạp chí Thông tin và Viễn thông (JIT) đã được liệt kê trong cơ sở dữ liệu Scopus và Web of Science, Tạp chí Công nghệ Tiên tiến và Tính toán (JAEC) được Hội đồng Giáo sư Nhà nước ngành Cơ học tính điểm tối đa 1,0 điểm. Về tổ chức hội nghị, hội thảo khoa học, Trường đã tổ chức thành công trên 75 hội thảo quốc tế, nhiều hội thảo lớn do Trường khởi xướng và tổ chức đầu tại TDTU đã trở thành Hội thảo quốc tế thường niên của ngành và được luân phiên tổ chức ở mỗi quốc gia khác nhau trên thế giới; kỷ yếu của hội thảo được đưa vào cơ sở dữ liệu WoS/Scopus. Hoạt động NCKH của sinh viên luôn được Nhà trường chú trọng và quan tâm. Trong giai đoạn 2020-2025, Nhà trường đã triển khai tài trợ 1.170 đề tài NCKH với 3.168 sinh viên tham gia. Từ sự đầu tư bài bản, các đề tài sinh viên TDTU luôn đạt được giải cao trong các cuộc thi về KHCN dành cho sinh viên, như Giải thưởng sinh viên NCKH cấp Bộ, Giải thưởng sinh viên NCKH - Eureka, giải thưởng Nữ sinh KHCN, Giải thưởng Loa thành, Giải thưởng Thiết kế, chế tạo thiết bị bay không người lái...

Trong giai đoạn tới, TDTU sẽ triển khai đồng bộ các giải pháp chiến lược nhằm hiện thực hóa mục tiêu phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, phù hợp với định hướng của Nghị quyết 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia. Với định hướng phát triển gắn kết chặt chẽ giữa giáo dục - nghiên cứu - đổi mới sáng tạo, TDTU khẳng định vai trò tiên phong trong hệ thống giáo dục đại học Việt Nam, đồng thời đặt nền tảng vững chắc để vươn xa trên bản đồ học thuật quốc tế, góp phần hiện thực hóa sứ mạng “*Giáo dục, nghiên cứu và sáng tạo vì sự phát triển toàn diện của con người và xã hội.*”

1.1.7. Hoạt động hợp tác doanh nghiệp

TDTU luôn chú trọng mở rộng và tăng cường hợp tác với các tổ chức, doanh nghiệp trong và ngoài nước nhằm đáp ứng mục tiêu phát triển bền vững. Nhà trường xây dựng kế hoạch hợp tác theo từng giai đoạn trong chiến lược phát triển 5 năm và từng năm học. Trung tâm Hợp tác doanh nghiệp và Cựu sinh viên đóng vai trò đầu mối kết nối với các doanh nghiệp lớn, triển khai các hoạt động hỗ trợ Nhà trường và mang lại cơ hội học tập – việc làm cho sinh viên. Đến nay, Trường đã hợp tác với hơn 1.000 tổ chức/doanh nghiệp, trong đó ký kết hợp tác toàn diện với 701 đơn vị và 05 địa phương, thuộc nhiều lĩnh vực phù hợp với các ngành đào tạo. Nội dung hợp tác gồm hỗ trợ sinh viên tham quan, thực tập, tuyển dụng; tham gia góp ý CTĐT, kiểm định chất lượng; tổ chức các hoạt động hướng nghiệp, kỹ năng, khởi nghiệp; tài trợ học bổng và kinh phí; hợp tác đào tạo, nghiên cứu và chuyển giao công nghệ. Trường cũng phối hợp với các địa phương trong đào tạo nguồn nhân lực, nghiên cứu, chuyển giao công nghệ và xúc tiến đầu tư. Bên cạnh đó, Nhà trường thường xuyên tổ chức ngày hội việc làm, ngày hội doanh nghiệp, tọa đàm và các hoạt động giao lưu nhằm tăng cường gắn kết và mở rộng mạng lưới hợp tác.

1.1.8. Hoạt động hợp tác quốc tế

Hoạt động hợp tác quốc tế của TDTU phát triển mạnh mẽ, trở thành trụ cột quan trọng trong chiến lược phát triển của Trường. Năm 2019, TDTU sáng lập Hiệp hội Đại học Quốc tế (UCI) với 10 thành viên đến từ 9 quốc gia, tạo mạng lưới học thuật đa văn hóa và thúc đẩy hợp tác sâu rộng. Đến tháng 11/2025, TDTU đã hợp tác với hơn 250 trường đại học và tổ chức giáo dục thuộc 34 quốc gia, trong đó có nhiều trường thuộc Top 800 thế giới theo các bảng xếp hạng đại học uy tín thế giới (THE, QS). Nhà trường mở rộng hợp tác trong đào tạo, trao đổi học thuật, NCKH và gắn kết chặt chẽ với các Mục tiêu Phát triển Bền vững của Liên hợp quốc. Hoạt động này thu hút nhiều đoàn quốc tế đến thăm và ký kết hợp tác, phát triển CTĐT liên kết, trao đổi sinh viên, thực tập ngắn hạn và đào tạo TS theo mô hình sandwich. Đến nay, gần 400 sinh viên hoàn thành giai đoạn học tập tại trường đối tác nước ngoài và mỗi năm có khoảng 1.000 sinh viên tham gia trải nghiệm quốc tế. Nhà trường cũng tổ chức và đồng tổ chức hơn 70 hội nghị, hội thảo quốc tế uy tín, nhiều sự kiện thường niên có kỷ yếu được chỉ mục WoS/Scopus, góp phần khẳng định năng lực và vị thế học thuật của Trường trên trường quốc tế.

1.2. Khoa Tài chính - Ngân hàng

1.2.1. Hoạt động đào tạo

Khoa TCNH được thành lập chính thức vào ngày 15/9/2009 theo Quyết định số 904/TĐT-TCHC của Hiệu trưởng Trường Đại học Tôn Đức Thắng. Từ khi thành lập đến nay, khoa đã không ngừng phát triển vượt bậc cả về quy mô lẫn chất lượng, thể hiện qua sự gia tăng ổn định về đội ngũ giảng viên, số lượng người học, cũng như việc nâng cao chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học và hợp tác với doanh nghiệp.

Số lượng sinh viên của khoa đã tăng đều qua các năm và hiện có hơn 1.700 sinh viên và học viên sau đại học (Việt Nam và quốc tế) đang theo học ở tất cả các bậc đào tạo và hệ thống

đào tạo từ đại học chính quy chương trình tiêu chuẩn, tiên tiến, chương trình đại học bằng tiếng Anh, chương trình liên kết quốc tế; đến thạc sĩ ngành TCNH. Khoa hiện có các CTĐT liên kết quốc tế như chương trình song bằng 3+1 ngành Tài chính và kiểm soát Đại học Công nghệ Saxion (Vương quốc Hà Lan), và chương trình đơn bằng 2+1.5 ngành Kinh doanh chuyên ngành Tài chính với Đại học Massey (New Zealand).

Đội ngũ giảng viên và cán bộ cơ hữu của khoa được liên tục củng cố, tăng cường và tiếp nhận mới từ nhiều nguồn chất lượng cao, trong đó có nhiều giảng viên đào tạo nước ngoài và giảng viên quốc tế (chiếm 60%). Số lượng giảng viên có trình độ TS, NCS TS của khoa đạt trên 70%.

Thành tích sinh viên và đánh giá của doanh nghiệp: Hoạt động đào tạo và quản lý đào tạo của khoa được thực hiện bài bản và liên tục trong những năm qua. Hệ thống kiểm định chất lượng nghiêm ngặt, các nhóm lớp tín chỉ được quản lý đồng bộ về chất lượng, các hoạt động giảng dạy lý thuyết tại trường và đào tạo chuyên nghiệp, định hướng nghề nghiệp, thực tập, kiến tập tại doanh nghiệp được thực hiện chuyên nghiệp, khoa học và đáp ứng tốt yêu cầu của xã hội nhằm đảm bảo sinh viên ra trường đáp ứng được yêu cầu của doanh nghiệp và thực tiễn hoạt động của các tổ chức tài chính. Sinh viên của khoa tham gia chương trình thực tập tiềm năng do các ngân hàng thương mại uy tín triển khai ngày càng nhiều và chiếm tỷ trọng cao so với các trường đại học kinh tế trên địa bàn TP.HCM. Hầu hết sinh viên của khoa sau khi ra trường đều trở thành chuyên gia, giao dịch viên giỏi và đạt được các danh hiệu như chuyên viên quan hệ khách hàng xuất sắc, chuyên viên kinh doanh xuất sắc của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank), Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB), Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV), Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam). Tỷ lệ sinh viên có việc làm ngay sau tốt nghiệp năm đầu tiên đạt trên 98%. Số lượng sinh viên của khoa được các ngân hàng, tổ chức tài chính tiếp nhận vào CTĐT thực tế chiếm tỷ trọng cao trong tổng số sinh viên các trường kinh tế trên địa bàn TP.HCM.

Các bậc đào tạo: Khoa TCNH thực hiện nhiệm vụ đào tạo 2 chuyên ngành: TCNH và Tài chính quốc tế với các hệ và bậc đào tạo: thạc sĩ, đại học chính quy tập trung. Khoa luôn coi trọng chất lượng đào tạo, nỗ lực đổi mới CTĐT theo hướng hiện đại, áp dụng phương pháp giảng dạy lấy học viên là trung tâm của hoạt động giảng dạy, học tập. Được định hướng ngay từ đầu bởi TDTU, tất cả các CTĐT của Khoa TCNH đang vận hành đều được thiết kế và xây dựng dựa trên tham khảo các Đại học TOP 100. Hiện tại, các CTĐT trình độ đại học đã được kiểm định bởi tổ chức AUN-QA (kiểm định lần đầu năm 2019 và tái kiểm định năm 2024) và CTĐT trình độ thạc sĩ đã được kiểm định bởi tổ chức FIBAA năm 2024.

Tầm nhìn và triển vọng của khoa: Với những thành tích bước đầu đạt được trong 15 năm hoạt động, cùng với những nỗ lực của đội ngũ cán bộ của khoa, Khoa TCNH luôn đồng hành cùng sự phát triển chung của TDTU, hướng tới mục tiêu phát triển thành Đại học nghiên cứu đẳng cấp quốc tế.

1.2.2. Hoạt động nghiên cứu khoa học

Đồng hành với những nỗ lực của TDTU, Khoa TCNH bằng nội lực của mình hằng năm đóng góp cho Trường 10-15 bài báo khoa học đăng trên các tạp chí khoa học uy tín, kỹ yếu hội thảo thuộc danh mục WoS/Scopus. Khoa cũng đã tổ chức thành công nhiều hội thảo quốc tế về Tài chính: ICFE 2018, FMA 2019, ICBAFM 2022 và ICFE 2024. Phong trào nghiên cứu khoa học sinh viên cũng đạt được nhiều kết quả đáng khích lệ. Đặc biệt, trong năm qua các nhóm sinh viên của Khoa đã có 32 công bố (có giảng viên là đồng tác giả) trên các tạp chí khoa học thuộc danh mục WoS/Scopus.

Ngoài ra, Trung tâm Nghiên cứu và Đào tạo Kinh tế Ứng dụng trực thuộc Khoa TCNH định kỳ hằng năm tổ chức hội thảo khoa học cấp Trường/Quốc gia, tập trung vào những chủ đề mang tầm quốc gia như tăng trưởng xanh, chuyển đổi số và phát triển bền vững. Các hội thảo này do Khoa và Trung tâm phối hợp tổ chức hằng năm đã thu hút sự quan tâm và tham gia tích cực của nhiều nhà khoa học, giảng viên cả nước với các bài viết học thuật cũng như chia sẻ kinh nghiệm thực tiễn. Đặc biệt, từ năm 2025, hội thảo được nâng cấp lên quy mô cấp quốc gia, kèm theo kỹ yếu có chỉ số ISBN do Nhà xuất bản uy tín phát hành (dự kiến sẽ được tính điểm công trình theo quy định của Hội đồng Giáo sư Nhà nước).

Bảng 1.3 Danh sách hội nghị, hội thảo quốc tế liên quan đến ngành đăng ký trong 5 năm gần nhất

STT	Tên hội nghị, hội thảo quốc tế	Thời gian/ địa điểm	Đơn vị đồng tổ chức
1	Hội thảo quốc tế về Quản trị tài chính và Kinh tế 2023 (ICFME 2023)	04-05/7/2023, tại TDTU	Khoa Kế toán, TDTU và Đại học Tomas Bata in Zlín (Cộng Hòa Séc); Đại học bang Michigan (Hoa Kỳ); Đại học Southern Queensland (Úc)
2	Hội thảo Khoa học về quản trị tài chính (Financial Management Association International: FMA) khu vực Châu Á – Thái Bình Dương năm 2019	11-12/07/2019, tại TDTU	Hiệp hội quản trị tài chính quốc tế (FMA)
3	Hội thảo quốc tế về Blockchain và Quản trị tài chính tiên tiến năm 2022 (International Conference on Blockchain and Advanced Financial Management 2022: ICBAFM 2022)	23-24/06/2022, tại TDTU	Đại học Bang Michigan - Hoa Kỳ; Đại học Sungkyunkwan - Hàn Quốc; Đại học Tomas Bata - Cộng Hòa Séc; Đại học Khoa học ứng dụng Saxion - Hà Lan; Đại học Phùng Giáp - Đài Loan; Đại học Diponegoro và Đại học Islam - Indonesia

STT	Tên hội nghị, hội thảo quốc tế	Thời gian/ địa điểm	Đơn vị đồng tổ chức
4	Hội thảo quốc tế lần thứ 8 về Tài chính và Kinh tế (8th International Conference on Finance and Economics: ICFE 2024)	10-12/09/2024, tại Đại học Tomas Bata, Cộng Hoà Séc	Đại học Kỹ thuật Ostrava – Cộng Hoà Séc; Đại học Southern Queensland (Australia); Đại học Peradeniya (Sri Lanka); Đại học Sunway (Malaysia); Trường Kinh doanh Emlyon (Pháp)

1.2.3. Hoạt động hợp tác doanh nghiệp

Hàng năm Khoa TCNH luôn hoàn thành chỉ tiêu ký kết mới với ít nhất 02 tổ chức/doanh nghiệp liên quan đến 17 mục tiêu về phát triển bền vững của Liên hiệp quốc, và triển khai các điển hình khởi nghiệp của người học tại Khoa, trong đó có 01 doanh nghiệp ký kết quy mô cấp trường. Khoa TCNH luôn tăng cường và mở rộng hoạt động và mạng lưới đối tác uy tín đến từ các định chế tài chính trong và ngoài nước như ngân hàng, công ty chứng khoán, công ty kiểm toán, công ty bảo hiểm, quỹ đầu tư, công ty tài chính, doanh nghiệp với các nội dung hợp tác chính như: Hỗ trợ sinh viên tham quan/thực tập chuyên đề/tập sự nghề nghiệp tại doanh nghiệp, tuyển dụng sinh viên, hỗ trợ Trường và Khoa về các chương trình kiểm định và góp ý CTĐT, tham gia soạn/phản biện ngân hàng đề thi, CTĐT và khảo sát mức độ hài lòng của doanh nghiệp đối với sinh viên đã tốt nghiệp từ Trường, chương trình nói chuyện chuyên đề, hướng nghiệp, phát triển kỹ năng, khởi nghiệp,... cho sinh viên, tài trợ học bổng cho sinh viên, tài trợ kinh phí, sản phẩm,... cho các hoạt động của Trường và Khoa, hợp tác trong lĩnh vực đào tạo, nghiên cứu/chuyển giao công nghệ; giới thiệu và sử dụng dịch vụ/sản phẩm và lĩnh vực khác mà cả hai bên cùng quan tâm. Đối với các địa phương thì phối hợp trong việc đào tạo/bồi dưỡng nguồn nhân lực, hợp tác trong lĩnh vực đào tạo, nghiên cứu/chuyển giao công nghệ, tuyển sinh, hợp tác tư vấn và xúc tiến đầu tư nhằm hỗ trợ phát triển kinh tế tại địa phương.

Ngoài ra, Khoa thường xuyên phối hợp Trung tâm Hợp tác doanh nghiệp và Cựu sinh viên thường xuyên tổ chức ngày hội việc làm, ngày hội doanh nghiệp, tọa đàm doanh nghiệp thường niên, ngày hội doanh nghiệp cựu sinh viên; hỗ trợ hoạt động tư vấn, đào tạo chuyên môn cho doanh nghiệp cũng như các hoạt động phù hợp cho doanh nghiệp tại trường; tổ chức các buổi họp mặt và giao lưu với các tổ chức doanh nghiệp thân hữu để thắt chặt mối quan hệ và gắn kết.

1.2.4. Hoạt động hợp tác quốc tế

Về hợp tác quốc tế, Khoa TCNH đã xây dựng quan hệ đối tác chiến lược với nhiều trường đại học và viện nghiên cứu trên thế giới như: Đại học Tomas Bata tại Zlin (Cộng hòa Séc), Đại học Khoa học Ứng dụng Saxion (Vương quốc Hà Lan), Đại học Kỹ thuật Ostrava (Cộng hòa Séc), Đại học Chung-Ang (Hàn Quốc), Đại học Phùng Giáp (Đài Loan), Đại học Massey (New Zealand), Đại học Bang Michigan (Hoa Kỳ) và nhiều đối tác khác. Các chương trình trao đổi giảng viên, sinh viên, nghiên cứu khoa học được triển khai mạnh mẽ, góp phần nâng cao vị thế quốc tế của Khoa. Bên cạnh việc giảng dạy, đội ngũ giảng viên của Khoa tích

cực tham gia các đề tài nghiên cứu khoa học cấp trường, cấp tỉnh, hợp tác tổ chức và tham gia các hội thảo khoa học uy tín trong lĩnh vực TCNH. Nhiều công trình nghiên cứu của giảng viên đã được công bố trên các tạp chí khoa học quốc tế thuộc danh mục WoS/Scopus, khẳng định năng lực nghiên cứu mạnh mẽ của Khoa. Hàng năm, nhiều giảng viên tham gia hội thảo quốc tế uy tín với cả hai vai trò ban tổ chức và nhà khoa học trình bày/phản biện, trao đổi học thuật tại các đại học uy tín thế giới. Giảng viên Khoa TCNH đồng thời cũng là thành viên thường niên nhiều hiệp hội học thuật uy tín thế giới. Ngoài ra, Khoa cũng luôn tìm kiếm các cuộc thi chuyên môn tầm quốc tế để sinh viên tham dự, từ đó bổ sung kiến thức thực tế và nâng cao kỹ năng chuyên môn, tiếp cận môi trường quốc tế trong chuyên môn ngay tại Trường.

*Bảng 1.4 Chương trình trao đổi sinh viên (inbound/outbound)
với các trường đại học trên thế giới*

STT	Năm học	Nội dung
1	2024 - 2025	<ul style="list-style-type: none"> - Hoạt động ngày hội quốc tế chủ đề “Global Village” thu hút 45 sinh viên quốc tế tham gia - Hoạt động lớp học “AI driving Fintech” với Đại học Massey cho 49 sinh viên tham gia - 03 sinh viên tham gia khóa học trải nghiệm mùa hè tại đại học Văn Hóa Trung Hoa
2	2023 - 2024	<ul style="list-style-type: none"> - Hoạt động trao đổi học thuật 01 học kỳ tại Trường Đại học Lughwa Đài Loan cho 20 sinh viên - Hoạt động lớp học online chuyên đề ứng dụng AI trong tài chính với Trường Đại học Fengchia Đài Loan cho 20 sinh viên - Tiếp nhận 03 NCS trường Padubice đến học tập ngắn hạn - Hoạt động Global Village thu hút 41 sinh viên quốc tế tham gia
3	2022 - 2023	<ul style="list-style-type: none"> - Đưa 41 sinh viên tham gia trao đổi học tập 01 học kỳ tại Trường Đại học Lughwa - Hoạt động giải bóng đá truyền thống Khoa Tài chính Ngân hàng mở rộng thu hút 62 sinh viên quốc tế tham gia
4	2021 - 2022	<ul style="list-style-type: none"> - Tổ chức khóa học online với Trường Đại học Nanhua cho 86 sinh viên - Tổ chức giải bóng đá truyền thống Khoa TCNH thu hút 92 sinh viên quốc tế tham dự

2. SỰ CẦN THIẾT MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO

2.1. Nhu cầu đào tạo, nhu cầu sử dụng nhân lực phục vụ thị trường lao động

Quyết định số 1705/QĐ-TTg ngày 31/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt *Chiến lược phát triển giáo dục đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045* đã xác định mục tiêu cụ thể đối với giáo dục đại học là tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ đạt ít nhất 40% vào năm 2030. Mục tiêu này không chỉ nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, mà còn trực tiếp gắn với nhu cầu cung cấp nguồn nhân lực trình độ cao cho các ngành mũi nhọn, trong đó có lĩnh vực TCNH.

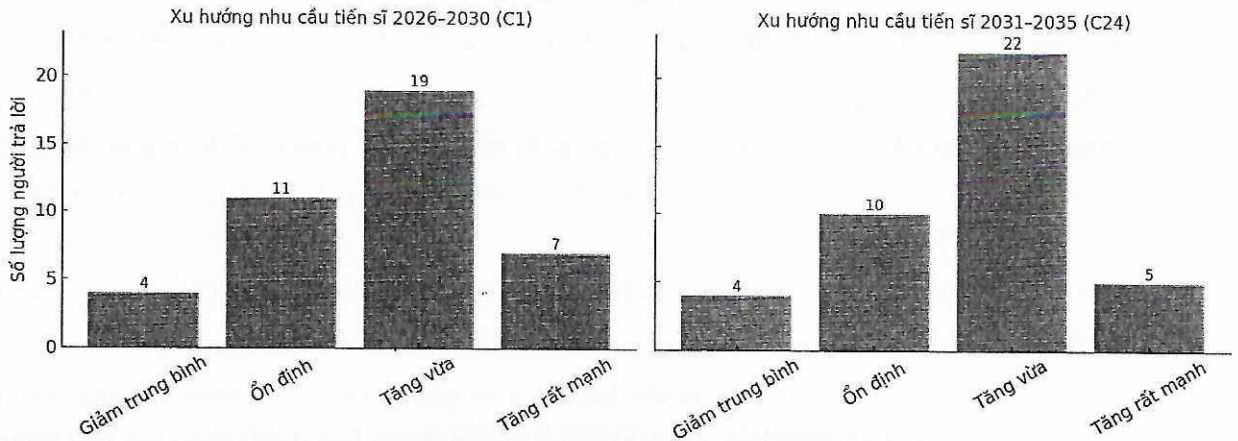
Song song đó, việc thành lập Trung tâm Tài chính Quốc tế Việt Nam được khẳng định qua các cơ sở pháp lý cấp cao: Nghị quyết số 222/2025/QH15 của Quốc hội (27/6/2025), có hiệu lực từ 01/9/2025, đã tạo hành lang pháp lý toàn diện cho hoạt động của trung tâm tại TP. Hồ Chí Minh và Đà Nẵng. Tiếp nối, ngày 01/8/2025, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1646/QĐ-TTg thành lập Ban Chỉ đạo Trung tâm Tài chính Quốc tế và Quyết định số 114/QĐ-BCĐTTTC phê duyệt Kế hoạch hành động triển khai xây dựng Trung tâm, đặt mục tiêu đưa trung tâm vào vận hành trước cuối năm 2025 với hệ thống cơ chế đặc thù, pháp lý hoàn thiện và hạ tầng đồng bộ. Trong bối cảnh đó, việc mở và phát triển CTĐT tiên sĩ ngành TCNH trở thành yêu cầu chiến lược, vừa đáp ứng mục tiêu quốc gia về nâng cao tỷ lệ giảng viên tiên sĩ, vừa cung ứng lực lượng tinh hoa cho Trung tâm Tài chính Quốc tế. Đội ngũ tiên sĩ không chỉ là những nhà nghiên cứu, giảng dạy đạt chuẩn quốc tế, mà còn là chuyên gia hoạch định chính sách, thiết kế sản phẩm tài chính sáng tạo, quản trị rủi ro và dẫn dắt hội nhập quốc tế. Nguồn nhân lực này sẽ đóng vai trò then chốt trong việc vận hành hiệu quả trung tâm, tư vấn chiến lược và nâng cao vị thế cạnh tranh của Việt Nam trên bản đồ tài chính toàn cầu.

Đề án mở ngành TCNH trình độ tiên sĩ không chỉ là một kế hoạch mang tính chiến lược, mà còn là một bước đi đột phá nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho ngành. Để đảm bảo đề án này đạt được hiệu quả cao nhất, việc nắm bắt nhu cầu tuyển dụng thực tế từ các đơn vị là vô cùng cần thiết. Khoa đã tiến hành khảo sát chi tiết để thu thập thông tin từ các doanh nghiệp, định chế tài chính và các đơn vị liên quan liên quan đến nhu cầu tuyển dụng tiên sĩ ngành TCNH. Phần tiếp theo của đề án sẽ trình bày và phân tích một cách chi tiết các kết quả thu thập được từ cuộc khảo sát này. Đây là cơ sở quan trọng để chúng ta xây dựng lộ trình đào tạo, phát triển và tuyển dụng nhân sự chất lượng cao, đáp ứng đúng và đủ nhu cầu của thị trường lao động. Kết quả này không chỉ giúp đề án có tính khả thi cao, mà còn đảm bảo các tiên sĩ sau khi tốt nghiệp sẽ có cơ hội nghề nghiệp rộng mở và đóng góp hiệu quả vào sự phát triển của ngành.

Trong bối cảnh kinh tế Việt Nam ngày càng hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế thế giới, lĩnh vực TCNH đóng vai trò then chốt trong việc duy trì ổn định kinh tế vĩ mô và hỗ trợ sự phát triển của các ngành, lĩnh vực khác. Điều này kéo theo nhu cầu ngày càng cao về nguồn nhân lực chất lượng cao, đặc biệt là đội ngũ chuyên gia, nhà nghiên cứu và giảng viên có trình độ TS trong lĩnh vực TCNH.

Kết quả khảo sát từ các doanh nghiệp, định chế tài chính, viện nghiên cứu, cũng như các cơ sở giáo dục đại học trên cả nước cho thấy nhu cầu tuyển dụng và hợp tác nghiên cứu với các chuyên gia trình độ TS trong lĩnh vực này đang tăng mạnh (Hình 2.1). Đặc biệt, sự thiếu hụt nguồn nhân lực có trình độ nghiên cứu chuyên sâu là một trong những trở ngại đối với việc nâng cao chất lượng đào tạo và phát triển chiến lược TCNH theo hướng hiện đại, số hóa, phù hợp với xu thế quốc tế.

So sánh phân bố xu hướng nhu cầu tiến sĩ giữa hai giai đoạn



Hình 2.1 So sánh phân bố xu hướng nhu cầu tiến sĩ giữa hai giai đoạn 2026 – 2030 và xu hướng nhu cầu tiến sĩ giai đoạn 2026 – 2035

Phân tích phân bố câu trả lời cho thấy trong giai đoạn 2026–2030 (C1), tăng vừa là xu hướng chiếm ưu thế với 19/41 phản hồi (46,34%), tiếp theo là ổn định với 11/41 (26,83%). Nhóm tăng rất mạnh ghi nhận 7/41 phản hồi (17,07%), trong khi giảm trung bình chỉ ở mức 4/41 (9,76%) và không có bất kỳ phản hồi nào chọn giảm rất mạnh. Chuyển sang giai đoạn 2031–2035 (C24), tăng vừa tiếp tục dẫn đầu và thậm chí tăng tỷ lệ lên 22/41 (53,66%), cho thấy triển vọng mở rộng nhân sự TS được duy trì trong dài hạn. Nhóm ổn định giảm nhẹ còn 10/41 (24,39%), trong khi tăng rất mạnh cũng giảm xuống 5/41 (12,20%), phản ánh sự điều chỉnh kỳ vọng theo hướng thận trọng hơn. Tỷ lệ giảm trung bình giữ nguyên ở mức 4/41 (9,76%) và vẫn không xuất hiện lựa chọn giảm rất mạnh. Nhìn tổng thể, dữ liệu cho thấy hơn 70% chuyên gia/tổ chức được khảo sát ở cả hai giai đoạn đều dự báo nhu cầu TS ngành TCNH sẽ tăng (ở mức vừa hoặc rất mạnh), trong khi nhóm dự báo giảm nhu cầu chỉ chiếm dưới 10%. Xu hướng này phản ánh một thị trường nhân lực TS tương đối ổn định, có tiềm năng tăng trưởng ở mức kiểm soát, thay vì bùng nổ hoặc suy giảm đột ngột.

Việc mở ngành đào tạo trình độ TS ngành TCNH tại TDTU không chỉ phù hợp với nhu cầu phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao của địa phương và cả nước, mà còn đáp ứng mục tiêu chiến lược của Trường trong việc trở thành cơ sở đào tạo trọng điểm, định hướng nghiên cứu. Đồng thời, chủ trương này cũng phù hợp với quy hoạch phát triển nguồn nhân lực quốc gia giai đoạn 2021–2030, trong đó nhấn mạnh việc đẩy mạnh đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ khoa học trình độ cao, phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế tri thức và đổi mới sáng tạo.

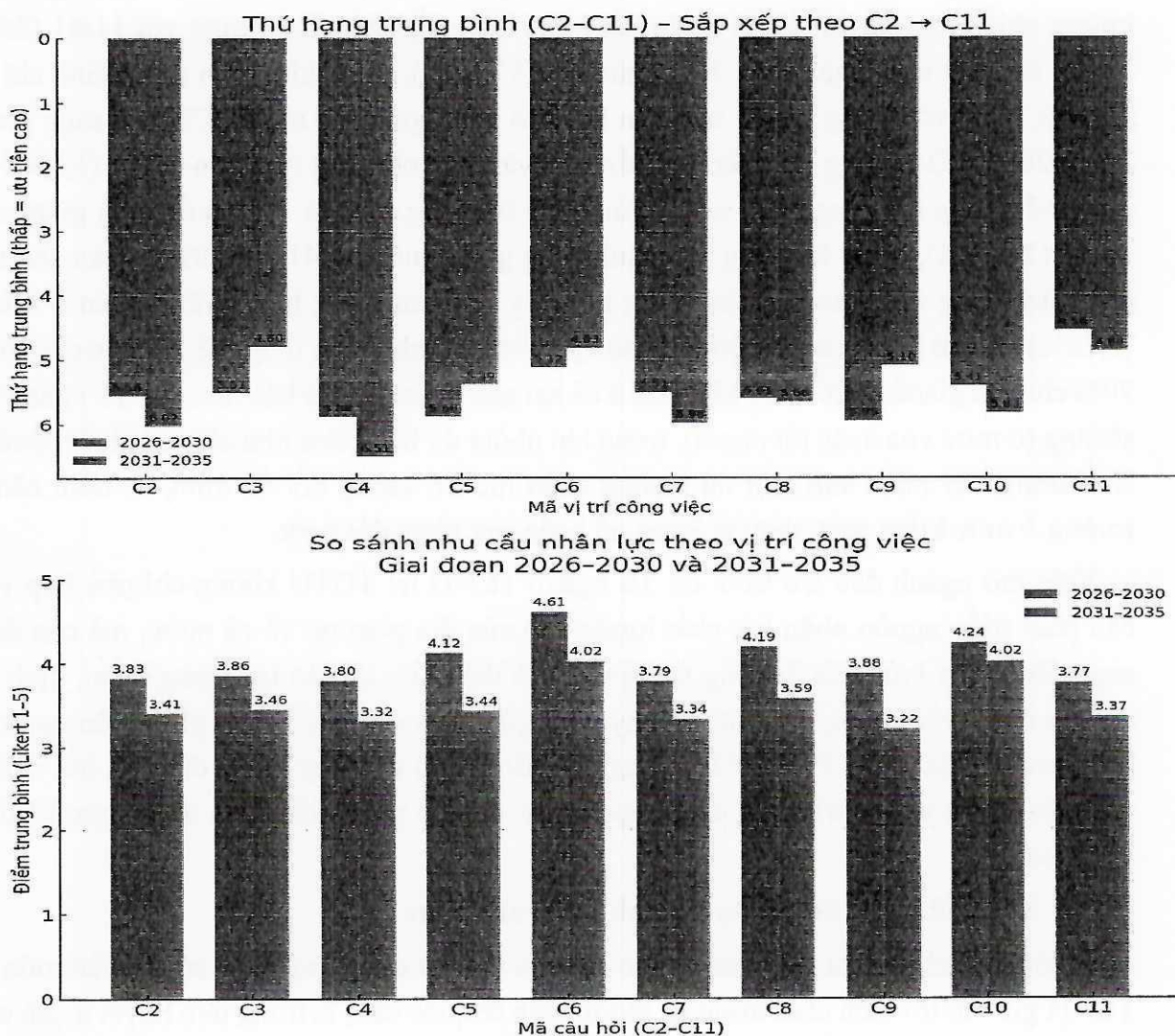
2.2. Kết quả khảo sát và dự báo nhu cầu nhân lực

Trước hết, chúng tôi tiến hành khảo sát nhu cầu sử dụng lao động có chuyên môn ngành TCNH giữ vai trò then chốt trong hệ thống kinh tế quốc dân, là trung tâm huyết mạch của quá trình huy động, phân bổ và sử dụng hiệu quả các nguồn lực tài chính trong nền kinh tế. Trong bối cảnh toàn cầu hóa, chuyển đổi số và sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ tài chính (fintech), nhu cầu về nguồn nhân lực chất lượng cao, đặc biệt là nhân lực trình độ TS trong

lĩnh vực TCNH ngày càng tăng mạnh. Các chuyên gia trình độ cao không chỉ đáp ứng yêu cầu giảng dạy, nghiên cứu tại các cơ sở giáo dục đại học mà còn đảm nhiệm vai trò tư vấn chính sách, lãnh đạo chiến lược tài chính trong các tổ chức trong và ngoài nước.

Theo thống kê của BGDĐT, đến năm 2023, số lượng các trường đại học, học viện đào tạo ngành TCNH ở trình độ cử nhân và thạc sĩ là rất lớn, tuy nhiên số lượng cơ sở đào tạo trình độ TS vẫn còn hạn chế, chưa đáp ứng được nhu cầu học tập và nghiên cứu đang gia tăng nhanh chóng. Trong khi đó, xu hướng phát triển đội ngũ giảng viên có trình độ TS, theo Đề án 89 của Chính phủ, là yêu cầu bắt buộc để đảm bảo chất lượng giáo dục đại học và đáp ứng hội nhập quốc tế.

Kết quả khảo sát sơ bộ từ 63 phiếu khảo sát từ giảng viên, học viên cao học và chuyên gia trong lĩnh vực TCNH cho thấy, trên 85% số người được hỏi đánh giá việc mở ngành đào tạo trình độ TS TCNH là cần thiết và cấp thiết (Hình 2.2). Trong đó, hơn 60% người có nguyện vọng tiếp tục học tập và nghiên cứu ở bậc TS trong nước thay vì du học nước ngoài do chi phí cao và điều kiện cá nhân không cho phép.



Hình 2.2 So sánh nhu cầu nhân lực theo vị trí công việc giữa hai giai đoạn 2026 – 2030 và 2031 – 2035

Kết quả đồ thị cho thấy hầu hết các vị trí công việc chuyên sâu trong lĩnh vực tài chính đều được dự báo có xu hướng tăng nhu cầu tuyển dụng trong giai đoạn 2026–2030, với giá trị trung bình của thang đo Likert dao động từ khoảng 3,77 đến 4,61. Đặc biệt, các vị trí liên quan đến khoa học dữ liệu, trí tuệ nhân tạo và xử lý ngôn ngữ tự nhiên cho tài chính (Mean = 4,61), mô hình hóa rủi ro ESG và biến đổi khí hậu (Mean = 4,24), và nghiên cứu chiến lược thị trường vốn (Mean = 4,19) nổi bật với điểm số cao, phản ánh sự dịch chuyển mạnh của thị trường lao động về phía các năng lực phân tích định lượng và ứng dụng công nghệ. Các vị trí thiên về quản trị và chính sách như hoạch định vốn doanh nghiệp, kiểm soát nội bộ – tuân thủ, và phân tích chính sách kinh tế vĩ mô tuy có mức tăng thấp hơn nhưng vẫn duy trì trên mức trung tính, cho thấy nhu cầu ổn định. Khoảng dao động từ giá trị tối thiểu đến tối đa ở từng vị trí cho thấy sự khác biệt về chiến lược phát triển nhân lực giữa các tổ chức, nhưng việc giá trị tối đa đạt 5 ở tất cả các vị trí hàm ý rằng một bộ phận đáng kể đơn vị dự báo nhu cầu tăng rất mạnh cho các vị trí này.

Nhu cầu tuyển dụng nhân lực có trình độ TS trong các trường đại học, viện nghiên cứu, tổ chức tài chính, ngân hàng trong và ngoài nước ngày càng lớn, đặc biệt là các vị trí nghiên cứu chuyên sâu về rủi ro tài chính, quản trị danh mục đầu tư, ngân hàng số, thị trường vốn và chính sách tiền tệ. Điều này tạo áp lực và cũng là động lực để mở rộng quy mô và nâng cao chất lượng đào tạo TS trong lĩnh vực này.

2.3. Phân tích xu hướng phát triển ngành đào tạo trên thế giới

Trên thế giới, các trường đại học hàng đầu như University of Chicago (Hoa Kỳ), Massachusetts Institute of Technology (Hoa Kỳ), Stanford University (Hoa Kỳ), University of Oxford (Vương quốc Anh), University of Pennsylvania (Hoa Kỳ) đều có CTĐT TS Tài chính chuyên sâu với mục tiêu đào tạo các nhà khoa học có khả năng dẫn dắt nghiên cứu, đổi mới sáng tạo và hoạch định chính sách tài chính cấp quốc gia và toàn cầu.

Các chương trình này thường tích hợp các lĩnh vực liên ngành như kinh tế học tài chính, khoa học dữ liệu tài chính, công nghệ tài chính và quản trị rủi ro, phù hợp với yêu cầu phát triển bền vững và chuyển đổi số trong lĩnh vực TCNH.

Để đáp ứng xu hướng phát triển của ngành TCNH trong bối cảnh toàn cầu hóa, số hóa và đổi mới sáng tạo, người học CTĐT trình độ TS ngành TCNH sau khi tốt nghiệp cần đạt được các năng lực cốt lõi sau nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của thị trường lao động và xã hội:

- Kỹ năng làm chủ (master) các lý thuyết khoa học, phương pháp, công cụ phục vụ nghiên cứu và phát triển trong lĩnh vực TCNH.

- Kỹ năng tổng hợp (synthesize) và đánh giá một cách có phê phán (critically evaluate) các lý thuyết và thực tiễn hiện tại để tạo ra (create) những hiểu biết mới trong lĩnh vực TCNH.

- Có khả năng thiết kế (design) và triển khai thực hiện (perform) một nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực TCNH.

- Kỹ năng suy luận (infer), phân tích (analyze) các vấn đề khoa học thuộc lĩnh vực Tài chính và đưa ra (propose) những hướng xử lý một cách sáng tạo, độc đáo.
- Kỹ năng quản lý và điều hành (manage) chuyên môn trong nghiên cứu và phát triển thuộc lĩnh vực TCNH.
- Kỹ năng thảo luận (discuss) trong nước và quốc tế về lĩnh vực Tài chính và phổ biến (communicate) các kết quả nghiên cứu.

2.4. Sự phù hợp với sự phát triển ngành và trình độ đào tạo của cơ sở đào tạo

Việc đào tạo TS ngành TCNH cũng phù hợp với mục tiêu, sứ mạng, tầm nhìn và triết lý giáo dục của TDTU, cụ thể:

- **Mục tiêu:** TDTU đặt mục tiêu phát triển thành Đại học nghiên cứu đẳng cấp quốc tế. Việc mở ngành đào tạo TS ngành TCNH sẽ là một bước đi chiến lược, bổ sung vào danh mục các CTĐT chuyên sâu, hiện đại của Trường. Đây cũng là lĩnh vực có tiềm năng lớn trong công bố quốc tế, hợp tác học thuật và đóng góp chính sách công.

- **Sứ mạng:** với sứ mạng “giáo dục, nghiên cứu và sáng tạo vì sự phát triển toàn diện của con người và xã hội”, chương trình TS TCNH sẽ đào tạo đội ngũ chuyên gia trình độ cao, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế, tài chính quốc gia trong thời kỳ chuyển đổi số và hội nhập toàn cầu. Đồng thời, chương trình cũng góp phần đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu khoa học ứng dụng và xây dựng nền tài chính hiện đại, bền vững.

- **Tầm nhìn:** TDTU có tầm nhìn trở thành tổ chức xuất sắc trong giáo dục và nghiên cứu, hướng tới việc đáp ứng nhu cầu xã hội và phát triển con người. Việc đào tạo TS trong lĩnh vực TCNH sẽ góp phần nâng cao uy tín học thuật, mở rộng mạng lưới học thuật quốc tế và khẳng định vị thế của Trường trong nhóm các đại học định hướng nghiên cứu

- **Triết lý giáo dục:** TDTU đề cao giáo dục khai phóng để phát triển con người toàn diện, khuyến khích sự sáng tạo và đổi mới trong giảng dạy và nghiên cứu. CTĐT TS ngành TCNH sẽ được xây dựng trên nền tảng kết hợp lý thuyết và thực tiễn, giúp NCS phát triển năng lực nghiên cứu độc lập, khả năng phản biện khoa học, sáng tạo giải pháp tài chính, đồng thời thực hiện các đề tài có giá trị ứng dụng cao phục vụ doanh nghiệp, chính sách công và cộng đồng.

Việc đào tạo TS ngành TCNH phù hợp với chiến lược phát triển của Việt Nam, cụ thể như sau:

- Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam: Nghị quyết này đề ra chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, trong đó nhấn mạnh việc phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao trong các lĩnh vực trọng điểm như khoa học, công nghệ, kỹ thuật và TCNH, nhằm phục vụ quá trình chuyển đổi số và hội nhập quốc tế.

- Chiến lược tài chính toàn diện quốc gia đến năm 2030 (Quyết định số 149/QĐ-TTg ngày 22/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ): Chiến lược này khẳng định vai trò then chốt của lĩnh vực TCNH trong việc hỗ trợ phát triển bao trùm và bền vững. Đào tạo nguồn nhân lực

trình độ cao là một trong những nhiệm vụ cốt lõi để nâng cao năng lực hoạch định và thực thi chính sách tài chính toàn diện quốc gia.

- Quyết định số 569/QĐ-TTg ngày 11/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ: Phê duyệt Chiến lược phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đến năm 2030, trong đó khuyến khích phát triển các CTĐT trình độ cao nhằm nâng cao năng lực nghiên cứu, tư duy phản biện và khả năng ứng dụng thực tiễn trong các lĩnh vực kinh tế - tài chính, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia.

- Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam: Về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập, trong đó nhấn mạnh vai trò của các cơ sở giáo dục đại học trong việc đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội bền vững.

- Đề án 89 được phê duyệt theo Quyết định số 89/QĐ-TTg ngày 18/01/2019 của Thủ tướng Chính phủ: Về nâng cao năng lực đội ngũ giảng viên và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục đại học giai đoạn 2019-2030. Việc mở ngành đào tạo TS TCNH góp phần trực tiếp vào thực hiện mục tiêu của Đề án này, đặc biệt tại các cơ sở giáo dục đại học định hướng nghiên cứu như TDTU.

- Các Nghị quyết, Quyết định và Thông tư nêu trên cho thấy việc đào tạo TS ngành TCNH không chỉ phù hợp mà còn đóng vai trò then chốt trong chiến lược phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của Việt Nam. Việc đào tạo này góp phần hình thành đội ngũ chuyên gia tài chính có trình độ cao, có khả năng nghiên cứu, tư vấn chính sách và dẫn dắt chuyển đổi số trong lĩnh vực TCNH. Đây là nhân tố quan trọng trong việc nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, thúc đẩy hiện đại hóa nền tài chính và đóng góp vào sự phát triển bền vững của đất nước.

2.5. Khái quát chủ trương mở ngành đào tạo được Hội đồng Trường phê duyệt

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022 của BGDĐT quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, TS (sau đây gọi là Thông tư 02) và Thông tư số 12/2024/TT-BGDĐT ngày 10/10/2024 của BGDĐT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02 (sau đây gọi là Thông tư 12); Khoa TCNH đã tiến hành khảo sát người học và nhu cầu thị trường về ngành TCNH trình độ TS từ tháng 08/2025 đến tháng 10/2025, làm cơ sở xây dựng hồ sơ chủ trương mở ngành TCNH. Hiệu trưởng TDTU ban hành Quyết định số 1291/QĐ-TĐT ngày 21/4/2025 của Hiệu trưởng TDTU về việc thành lập Tổ xây dựng và đề xuất chủ trương mở ngành đào tạo ngành TCNH trình độ TS.

Trên cơ sở đó, Khoa TCNH đã hoàn tất việc xây dựng hồ sơ Đề xuất chủ trương mở ngành ngành TCNH trình độ TS tuân thủ các quy định tại Điều 7 Thông tư 02. Hồ sơ Đề xuất chủ trương mở ngành đào tạo gồm các nội dung chính: (1) Sự cần thiết đề xuất chủ trương mở ngành đào tạo; (2) Năng lực của cơ sở đào tạo; (3) Mục tiêu phát triển ngành TCNH trình độ TS; (4) Giải pháp và lộ trình thực hiện; và (5) Phương án phòng ngừa và xử lý rủi ro.

Hồ sơ Đề xuất chủ trương mở ngành đã được thẩm định theo quy định tại Quyết định số 2103/QĐ-TĐT ngày 08/8/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tôn Đức Thắng về việc ban hành quy định hoạt động mở ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, TS tại Trường. Hồ sơ Đề xuất chủ trương mở ngành TCNH trình độ TS đã được HĐ KHĐT Trường thông qua ngày 19/6/2025 theo đúng Thông tư 02 và Thông tư 12.

Trường đã có Tờ trình số 2113/TTr-TĐT ngày 23/6/2025 của Hiệu trưởng TDTU báo cáo Hội đồng trường về việc xin chủ trương mở ngành đào tạo mới trình độ đại học, thạc sĩ và TS, trong đó có ngành TCNH trình độ TS theo quy định tại Điều 7 Thông tư 02.

Ngày 27/6/2025, Hội đồng trường đã ban hành Nghị quyết số 76/NQ-HĐT phê duyệt chủ trương mở ngành TCNH, trình độ TS, mã ngành 9340201.

3. ĐIỀU KIỆN VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

3.1. Quá trình xây dựng CTĐT ngành TCNH

Hiệu trưởng Trường Đại học Tôn Đức Thắng đã ban hành Quyết định số 2484/QĐ-TĐT ngày 17/7/2025 về việc thành lập Hội đồng xây dựng CTĐT ngành TCNH trình độ TS. Hội đồng xây dựng CTĐT đã thực hiện xây dựng CTĐT tuân thủ đúng các quy định tại Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của BGDĐT và Quyết định số 2104/QĐ-TĐT ngày 08/8/2022 của Trường Đại học Tôn Đức Thắng về việc xây dựng, thẩm định và ban hành CTĐT ngành TCNH trình độ TS.

Các bước thực hiện xây dựng CTĐT như sau:

Bước 1: Khảo sát nhu cầu nâng cao trình độ TS ngành TCNH của thị trường; lấy ý kiến của các bên liên quan (người sử dụng lao động, cử nhân, thạc sĩ, sinh viên và học viên đang theo học,...);

Bước 2: Xác định mục tiêu CTĐT trình độ TS ngành TCNH; xây dựng chuẩn đầu ra của CTĐT;

Bước 3: Xác định cấu trúc, khối lượng kiến thức cần thiết của CTĐT trình độ TS và xây dựng CTĐT nhằm đảm bảo mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra;

Bước 4: Đối chiếu, so sánh với CTĐT trình độ TS ngành TCNH với các cơ sở đào tạo uy tín khác ở trong và ngoài nước để hoàn thiện CTĐT một cách tối ưu theo thực tế Việt Nam;

Bước 5: Xác định ma trận mức độ đóng góp các môn học hình thành chuẩn đầu ra;

Bước 6: Thiết kế đề cương chi tiết các học phần theo CTĐT trình độ TS ngành TCNH đã được xác định trong Bước 2;

Bước 7: Tổ chức lấy ý kiến của các bên liên quan về CTĐT trình độ TS ngành TCNH;

Bước 8: Hoàn thiện dự thảo CTĐT trên cơ sở tiếp thu ý kiến phản hồi của các bên liên quan và trình HĐ KHĐT Khoa.

Ngày 13/9/2025, Hội đồng thẩm định CTĐT (được thành lập theo Quyết định số 2901/QĐ-TĐT ngày 20/8/2025) đã tiến hành thẩm định CTĐT theo đúng quy định của BGDĐT.

Nội dung thẩm định CTĐT gồm: (1) Căn cứ để xây dựng CTĐT; (2) Mục tiêu của CTĐT và chuẩn đầu ra, cấu trúc CTĐT; (3) Thời lượng của CTĐT; (4) Nội dung của CTĐT (đáp ứng mục tiêu, chuẩn đầu ra, phù hợp trình độ đào tạo, đảm bảo tính hiện đại, tính hội nhập và phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội đất nước, đảm bảo đúng quy định của chuẩn CTĐT, phù hợp quy chế đào tạo và các quy định khác liên quan); (5) Đề cương chi tiết của học phần/môn học (mục tiêu, nội dung, phương pháp giảng dạy, phương pháp đánh giá, tài liệu tham khảo) và các vấn đề khác (nếu có). Hội đồng thẩm định thông qua CTĐT nhưng yêu cầu phải chỉnh sửa theo các nội dung góp ý của Hội đồng thẩm định.

Trên cơ sở ý kiến phản biện của Hội đồng thẩm định, Hội đồng xây dựng CTĐT đã tiến hành họp, rà soát lần nữa, nhằm thống nhất các nội dung với Hội đồng thẩm định. Ngày 16/9/2025, Hội đồng xây dựng CTĐT đã tiếp thu ý kiến và hoàn thành việc điều chỉnh CTĐT theo góp ý của Hội đồng thẩm định.

Sau khi CTĐT đã được hoàn thành theo đúng quy định của BGDĐT và Trường, ngày 19/9/2025, HĐ KHĐT Trường đã tiến hành họp xem xét thông qua CTĐT ngành TCNH. Căn cứ theo Biên bản họp thông qua CTĐT ngành TCNH trình độ TS của HĐ KHĐT Trường, Hiệu trưởng ban hành Quyết định số 3432/QĐ-TĐT ngày 23 tháng 9 năm 2025 về việc ban hành CTĐT ngành TCNH trình độ TS.

3.2. CTĐT ngành TCNH

CTĐT ngành TCNH được thiết kế theo tiêu chuẩn quốc tế; chú trọng việc xây dựng kiến thức chuyên sâu ở vị trí hàng đầu cho người học; hình thành kỹ năng nghiên cứu khoa học độc lập trong lĩnh vực TCNH.

Tên ngành:

- Tên ngành tiếng Việt: Tài chính - Ngân hàng
- Tên ngành tiếng Anh: Finance and Banking

Mã ngành: 9340201

Văn bằng:

- Tên văn bằng tiếng Việt: Tiến sĩ Tài chính - Ngân hàng
- Tên văn bằng tiếng Anh: Doctor of Philosophy in Finance and Banking

Hình thức đào tạo: Chính quy

Thời gian đào tạo:

- Đối với người có bằng tốt nghiệp thạc sĩ: 03 năm (36 tháng)
- Đối với người có bằng tốt nghiệp đại học loại Giỏi trở lên: 04 năm (48 tháng)

Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Việt, Tiếng Anh

Quy định tuyển sinh: Thực hiện tuyển sinh theo Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ của TDTU và của BGDĐT.

Việc quản lý đào tạo: thực hiện theo quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ TS của Trường.

3.2.1. Mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra CTĐT

Từ 3-5 năm sau khi tốt nghiệp CTĐT trình độ TS ngành TCNH định hướng nghiên cứu của TDTU, người tốt nghiệp sẽ đạt được các năng lực:

Bảng 3.1 Mục tiêu đào ngành TCNH

STT	Mô tả mục tiêu đào tạo
1	Tổng hợp và vận dụng một cách hiệu quả các kiến thức chuyên sâu trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng.
2	Hoạch định, xây dựng, phân tích và đánh giá chính sách tài chính - ngân hàng; trực tiếp quản lý điều hành các cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức kinh tế đặc biệt là các tổ chức tài chính.
3	Vận dụng thành thạo các lý thuyết khoa học nền tảng và tiên tiến, phương pháp nghiên cứu hiện đại để tổ chức nghiên cứu một cách độc lập, sáng tạo; phát hiện, lý giải và đề xuất giải pháp/ý tưởng cho các vấn đề mới của chuyên ngành tài chính - ngân hàng trên cơ sở đảm bảo đạo đức và liêm chính trong khoa học.
4	Trao đổi và chia sẻ các kiến thức chuyên môn trong môi trường quốc tế; hướng dẫn nghiên cứu, dẫn dắt nhóm nghiên cứu trong lĩnh vực kinh tế, tài chính - ngân hàng.

Sau khi hoàn thành CTĐT trình độ TS ngành TCNH định hướng nghiên cứu TDTU, người học phải đạt được:

Bảng 3.2 Chuẩn đầu ra CTĐT ngành TCNH

STT	Phân loại theo (nhóm) năng lực	Mô tả chuẩn đầu ra
1	Kiến thức	PLO1: Phân tích và đánh giá các xu hướng nghiên cứu đương đại trong lĩnh vực kinh tế, tài chính – ngân hàng.
		PLO2: Tổng hợp, áp dụng và phân tích kiến thức chuyên sâu và cập nhật về kinh tế, tài chính – ngân hàng để kiến tạo các khái niệm hoặc diễn giải mới, mang tính sáng tạo, có giá trị học thuật và được cộng đồng khoa học trong nước lẫn quốc tế công nhận.
		PLO3: Lập kế hoạch, thiết kế và thực hiện nghiên cứu một cách độc lập và sáng tạo, quản lý hiệu quả dự án nghiên cứu.
		PLO4: Đề xuất và kiểm định tính khả thi của các khung lý thuyết, phương pháp nghiên cứu hoặc chính sách trong lĩnh vực tài chính – ngân hàng; công bố kết quả nghiên cứu trên các tạp chí khoa học uy tín trong nước và quốc tế.

STT	Phân loại theo (nhóm) năng lực	Mô tả chuẩn đầu ra
2	Kỹ năng	<p>PLO5: Phát triển năng lực phát hiện nguyên lý, quy luật, xác định khoảng trống nghiên cứu, giải quyết các vấn đề phức tạp và kiến tạo tri thức mới trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng, thông qua việc sử dụng phương pháp luận nghiên cứu nâng cao để tổng hợp, phân tích và đánh giá thông tin.</p> <p>PLO6: Dẫn dắt chuyên môn, hướng dẫn nghiên cứu sinh, học viên cao học và cộng tác viên nghiên cứu; phân biện các vấn đề nghiên cứu; xuất bản công trình nghiên cứu trên các tạp chí quốc tế và trong nước uy tín trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng.</p> <p>PLO7: Sử dụng thành thạo ngoại ngữ để thực hiện công bố khoa học quốc tế và phát triển tri thức chuyên ngành kinh tế, tài chính - ngân hàng.</p> <p>PLO8: Sử dụng thành thạo các công cụ công nghệ thông tin và phần mềm hiện đại để thu thập, xử lý, phân tích dữ liệu, tự động hóa quy trình phân tích và trực quan hóa kết quả, nhằm hỗ trợ phát triển tri thức mới trong lĩnh vực kinh tế, tài chính - ngân hàng.</p>
3	Mức tự chủ và trách nhiệm	<p>PLO9: Chủ động học hỏi, nghiên cứu; xây dựng và thực hiện kế hoạch tự học dài hạn; dự báo xu hướng nghiên cứu trong lĩnh vực kinh tế, tài chính - ngân hàng và dẫn dắt sự thay đổi nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển khoa học và thực tiễn.</p> <p>PLO10: Tự chủ trong tổ chức và dẫn dắt nhóm nghiên cứu; độc lập đề xuất và bảo vệ quan điểm chính sách hoặc mô hình mới dựa trên tổng hợp lý thuyết và phân tích thực tiễn (thực nghiệm) trong lĩnh vực kinh tế, tài chính - ngân hàng, góp phần hình thành nhóm nghiên cứu mạnh và tạo ảnh hưởng học thuật.</p> <p>PLO11: Thể hiện liêm chính học thuật và đạo đức nghiên cứu thông qua tuân thủ chuẩn mực quốc tế về công bố khoa học, minh bạch dữ liệu và tôn trọng quyền sở hữu trí tuệ; có ý thức phục vụ nhân dân, trách nhiệm đối với xã hội; duy trì phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp, và tôn trọng pháp luật Việt Nam cũng như chuẩn mực quốc tế.</p>

3.2.2. Cấu trúc CTĐT

3.2.2.1. NCS có bằng tốt nghiệp thạc sĩ

Bảng 3.3 Cấu trúc CTĐT dành cho NCS có bằng tốt nghiệp thạc sĩ

Nội dung	Số tín chỉ		
	Tổng cộng	Bắt buộc	Tự chọn
Kiến thức ngành/chuyên ngành	10	7	3
Nghiên cứu khoa học	10	10	0
Tiểu luận tổng quan	4	4	0
Chuyên đề tiến sĩ	6	6	0
Tốt nghiệp	70	70	0
Luận án tiến sĩ	70	70	0
Tổng cộng	90	87	3

3.2.2.2. NCS có bằng tốt nghiệp đại học loại Giỏi trở lên

Bảng 3.4 Cấu trúc CTĐT dành cho NCS có bằng tốt nghiệp đại học loại Giỏi trở lên

Nội dung	Số tín chỉ		
	Tổng cộng	Bắt buộc	Tự chọn
Kiến thức cơ sở ngành	24	13	11
Khối kiến thức chung	4	4	0
Khối kiến thức cơ sở và ngành	20	9	11
Kiến thức ngành/chuyên ngành	10	7	3
Kiến thức bắt buộc	7	7	0
Kiến thức tự chọn	3	0	3
Nghiên cứu khoa học	16	16	0
Tiểu luận tổng quan	4	4	0
Chuyên đề tiến sĩ	12	12	0
Tốt nghiệp	70	70	0
Luận án tiến sĩ	70	70	0
Tổng cộng	120	106	14

3.2.3. Nội dung CTĐT

3.2.3.1. NCS có bằng tốt nghiệp thạc sĩ

Bảng 3.5 Nội dung CTĐT cho NCS có bằng tốt nghiệp thạc sĩ

Mã số học phần	Tên học phần (tiếng Việt)	Tên học phần (tiếng Anh)	Tổng tín chỉ	LT	TH, TN, TL
A. Khối kiến thức ngành/chuyên ngành bắt buộc			7	7	0
FB801170	Những vấn đề đương đại trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng	Emerging Topics in Finance - Banking	3	3	0
FB801140	Phương pháp nghiên cứu khoa học nâng cao	Advanced research methods	4	4	0
B. Khối kiến thức ngành/chuyên ngành tự chọn			3	3	0
FB801040	Chiến lược và mô hình kinh doanh của các công ty quốc tế và đa quốc gia	International and Multinational Business Strategy and Models	3	3	0
FB801190	Tài chính quốc tế nâng cao	Advanced International Finance	3	3	0
FB801200	Tài chính doanh nghiệp nâng cao	Advanced Corporate Finance	3	3	0
FB801150	Tài chính hành vi	Behavioral Finance	3	3	0
FB801050	Fintech và trí tuệ nhân tạo trong tài chính ngân hàng	Fintech and AI in Finance and Banking	3	3	0
FB801110	Phân tích dữ liệu và dự báo kinh tế	Data Analysis and Economic Forecasting	3	3	0
C. Tiểu luận tổng quan			4	4	0
FB801900	Tiểu luận tổng quan	Research Proposal	4	4	0
D. Các chuyên đề tiến sĩ			6	6	0
FB801910	Chuyên đề tiến sĩ 1	Doctoral Research topic 1	3	3	0
FB801920	Chuyên đề tiến sĩ 2	Doctoral Research topic 2	3	3	0
E. Luận án Tiến sĩ			70	70	0
FB801000	Luận án tiến sĩ	Doctoral Dissertation	70	70	0
Tổng cộng			90	90	0

3.2.3.2. NCS có bằng tốt nghiệp đại học loại Giỏi trở lên

Bảng 3.6 Nội dung CTĐT cho NCS có bằng tốt nghiệp đại học loại Giỏi trở lên

Mã số học phần	Tên học phần (tiếng Việt)	Tên học phần (tiếng Anh)	Tổng tín chỉ	LT	TH, TN, TL
A. Khối kiến thức chung			4	4	0
SH700020	Triết học	Phylosophy	4	4	0
B. Khối kiến thức cơ sở ngành			20	20	0
B1. Khối kiến thức cơ sở ngành bắt buộc			9	9	0
FB701010	Tiền tệ, ngân hàng và thị trường tài chính	Money, Banking and Financial Markets	3	3	0
FB701460	Quản trị tài chính doanh nghiệp	Corporate Financial Management	3	3	0
FB701470	Quản trị ngân hàng	Banking Management	3	3	0
B2. Khối kiến thức cơ sở ngành tự chọn			11	11	0
FB701340	Quản trị rủi ro tài chính nâng cao	Advanced Financial Risk Management	3	3	0
FB701350	Quản lý danh mục đầu tư	Portfolio Management	3	3	0
FB701480	Tài chính công ty đa quốc gia	Multinational Finance	3	3	0
FB701490	Tài chính quốc tế	International Finance	3	3	0
FB701110	Sáp nhập và hợp nhất doanh nghiệp	Corporate Mergers and Acquisitions	2	2	0
FB701120	Phân tích chính sách thuế	Tax Policy Analysis	2	2	0
FB701360	Định giá doanh nghiệp	Enterprise valuation	3	3	0
FB701200	Quản trị rủi ro các định chế tài chính	Risk Management in Financial Institutions	2	2	0
FB701390	Ứng dụng Blockchain trong tài chính và ngân hàng	Blockchain applications in finance and banking	2	2	0

Mã số học phần	Tên học phần (tiếng Việt)	Tên học phần (tiếng Anh)	Tổng tín chỉ	LT	TH, TN, TL
C. Khối kiến thức ngành/chuyên ngành bắt buộc			7	7	0
FB801170	Những vấn đề đương đại trong lĩnh vực tài chính – ngân hàng	Emerging Topics in Finance - Banking	3	3	0
FB801140	Phương pháp nghiên cứu khoa học nâng cao	Advanced research methods	4	4	0
D. Khối kiến thức ngành/chuyên ngành tự chọn			3	3	0
FB801040	Chiến lược và mô hình kinh doanh của các công ty quốc tế và đa quốc gia	International and Multinational Business Strategy and Models	3	3	0
FB801190	Tài chính quốc tế nâng cao	Advanced International Finance	3	3	0
FB801200	Tài chính doanh nghiệp nâng cao	Advanced Corporate Finance	3	3	0
FB801150	Tài chính hành vi	Behavioral Finance	3	3	0
FB801050	Fintech và trí tuệ nhân tạo trong tài chính ngân hàng	Fintech and AI in Finance and Banking	3	3	0
FB801110	Phân tích dữ liệu và dự báo kinh tế	Data Analysis and Economic Forecasting	3	3	0
E. Tiểu luận tổng quan			4	4	0
FB801900	Tiểu luận tổng quan	Research Proposal	4	4	0
F. Các chuyên đề tiến sĩ			12	12	0
FB801910	Chuyên đề tiến sĩ 1	Doctoral Research topic 1	3	3	0
FB801920	Chuyên đề tiến sĩ 2	Doctoral Research topic 2	3	3	0
FB801930	Chuyên đề nghiên cứu 1	Research topic 1	3	3	0
FB801940	Chuyên đề nghiên cứu 2	Research topic 2	3	3	0
G. Luận án Tiến sĩ			70	70	0
FB801000	Luận án tiến sĩ	Doctoral Dissertation	70	70	0
Tổng cộng			120	120	0

3.2.4. Kế hoạch đào tạo

Chương trình TCNH trình độ TS được thiết kế cho 02 đối tượng đầu vào gồm:

a) Đối với NCS có bằng tốt nghiệp thạc sĩ: chương trình được thiết kế cho 03 năm học.

Bảng 3.7 Kế hoạch đào tạo dành cho NCS có bằng tốt nghiệp thạc sĩ

Thời gian	Nội dung	Khối lượng học tập, nghiên cứu (tín chỉ)
Năm thứ 1	Học phần ngành/chuyên ngành	30
	Thực hiện học phần Tiểu luận tổng quan	
	Thực hiện nghiên cứu, công bố khoa học và phần 1 của Luận án	
Năm thứ 2	Thực hiện học phần Chuyên đề tiến sĩ 1	30
	Thực hiện học phần Chuyên đề tiến sĩ 2	
	Thực hiện nghiên cứu, công bố khoa học và phần 2 của Luận án	
Năm thứ 3	Thực hiện nghiên cứu, công bố khoa học và hoàn chỉnh Luận án tiến sĩ	30
	Bảo vệ luận án ở cấp đơn vị chuyên môn	
	Bảo vệ luận án ở cấp Trường	

b) Đối với NCS chỉ có bằng tốt nghiệp đại học: chương trình được thiết kế cho 04 năm học.

Bảng 3.8 Kế hoạch đào tạo dành cho NCS có bằng tốt nghiệp đại học loại Giỏi trở lên

Thời gian	Nội dung	Khối lượng học tập, nghiên cứu (tín chỉ)
Năm thứ 1	Học các học phần cơ sở ngành	30
	Học phần ngành/chuyên ngành	
Năm thứ 2	Học phần ngành/chuyên ngành	30
	Thực hiện học phần Tiểu luận tổng quan	
	Thực hiện học phần Chuyên đề nghiên cứu 1	
	Thực hiện học phần Chuyên đề nghiên cứu 2	
	Thực hiện nghiên cứu, công bố khoa học và phần 1 của Luận án	
Năm thứ 3	Thực hiện học phần Chuyên đề tiến sĩ 1, 2	30
	Thực hiện nghiên cứu, công bố khoa học và phần 2 của Luận án	

Thời gian	Nội dung	Khối lượng học tập, nghiên cứu (tín chỉ)
Năm thứ 4	Thực hiện nghiên cứu, công bố khoa học và hoàn chỉnh Luận án tiến sĩ	30
	Bảo vệ luận án ở cấp đơn vị chuyên môn	
	Bảo vệ luận án ở cấp Trường	

3.2.3. Điểm nổi bật của CTĐT

Chương trình NCS ngành TCNH tại TDTU là lựa chọn tối ưu cho những ai mong muốn khẳng định năng lực học thuật, phát triển chuyên môn và hội nhập quốc tế. Chương trình tạo điều kiện để NCS tập trung toàn diện vào học tập và nghiên cứu, qua đó nâng cao chất lượng luận án, gia tăng công bố khoa học và mở rộng mạng lưới học thuật thông qua việc tham gia nhóm nghiên cứu, workshop và hội thảo quốc tế hàng năm.

Với hệ sinh thái học thuật hiện đại, đội ngũ giảng viên uy tín và môi trường nghiên cứu chuyên sâu, TDTU mang đến nền tảng vững chắc giúp NCS phát triển toàn diện năng lực nghiên cứu và giảng dạy. Bên cạnh đó, NCS có cơ hội được hưởng chính sách hỗ trợ tài chính hấp dẫn, bao gồm tài trợ học phí từ 50% đến 100% và trợ cấp sinh hoạt hàng tháng, tùy theo năng lực và thành tích nghiên cứu.

Song song với quá trình nghiên cứu, NCS có cơ hội trực tiếp tham gia giảng dạy, hướng dẫn sinh viên và thực hiện các dự án nghiên cứu ứng dụng, qua đó rèn luyện kỹ năng sư phạm, phát triển năng lực lãnh đạo và mở rộng triển vọng nghề nghiệp trong cả học thuật lẫn thực tiễn. Các quyền lợi và trách nhiệm gắn với nhóm nghiên cứu được triển khai minh bạch, đảm bảo sự phát triển bền vững giữa đào tạo và nghiên cứu khoa học.

Đặc biệt, sau khi tốt nghiệp, NCS có cơ hội trở thành giảng viên hoặc nghiên cứu viên cơ hữu tại TDTU, góp phần xây dựng đội ngũ học giả tinh hoa, đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu trong bối cảnh giáo dục đại học hiện đại và toàn cầu hóa.

3.2.4. Kiểm định CTĐT

Tất cả các CTĐT của Khoa TCNH đang vận hành đều được thiết kế và xây dựng dựa trên tham khảo các Đại học TOP 100. Ngoài ra, CTĐT được thường xuyên được rà soát, đánh giá, cập nhật theo quy định của BGDĐT và của Nhà trường, cụ thể rà soát đánh giá định kỳ 2 năm/lần và đánh giá tổng thể theo chu trình tối đa là 5 năm/lần. Kết quả rà soát, đánh giá CTĐT được sử dụng để cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo.

Việc kiểm định CTĐT sẽ được thực hiện ngay sau khi khóa đầu tiên tốt nghiệp, CTĐT phải được kiểm định theo quy định tại khoản 5 Điều 33 Luật Giáo dục đại học (được sửa đổi, bổ sung năm 2018). Quá trình này sẽ được thực hiện thường xuyên 05 năm một lần. Ngành TCNH sẽ áp dụng hệ thống kiểm định CTĐT quốc tế như AUN-QA, FIBAA để đảm bảo chất lượng của đào tạo tại TDTU.

4. ĐIỀU KIỆN VỀ ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN, CÁN BỘ KHOA HỌC

4.1. Đội ngũ giảng viên, cán bộ khoa học

Khoa TCNH - TDTU tự hào sở hữu đội ngũ nhân sự chất lượng cao, là nền tảng vững chắc cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế.

Hiện nay, đội ngũ giảng viên cơ hữu của Khoa có 19 thành viên, bao gồm: 02 PGS, 06 TS, 05 NCS và 07 thạc sĩ (Mục 1.1 – Xác nhận điều kiện thực tế của TDTU). Tất cả giảng viên đều được đào tạo bài bản từ các trường đại học uy tín trong và ngoài nước như Cộng hòa Séc, Đài Loan, Úc, Cộng hòa Pháp. Nhiều giảng viên có năng lực nghiên cứu rất tốt và đăng bài trong tạp chí được phân loại trong Scopus/WoS, nhiều giảng viên tốt nghiệp nước ngoài nên đảm bảo giảng dạy bằng cả tiếng Việt và tiếng Anh. Các giảng viên cơ hữu trình độ TS có khả năng sử dụng thành thạo phần mềm xử lý và phân tích dữ liệu (R, STATA, EVIEW) trong hoạt động nghiên cứu khoa học và giảng dạy, đây là cơ sở để giảng viên có thể phát triển và nghiên cứu giảng dạy.

Hơn nữa, Khoa cũng có đội ngũ giảng viên thỉnh giảng thân hữu đến từ các trường đại học có uy tín tại TP.HCM (Trường Đại học Ngân hàng, Trường Đại học Kinh tế TP.HCM, Trường Đại học Ngoại Thương - Cơ sở 2), GS/PGS đến từ các trường đại học quốc tế có thứ hạng cao trên thế giới và các công bố quốc tế trên các tạp chí có uy tín giúp Khoa luôn đảm bảo lực lượng giảng viên đầy đủ, chất lượng để đảm nhiệm toàn bộ công tác giảng dạy các môn học trong CTĐT ngành mới; bảo đảm mỗi học phần của CTĐT phải có ít nhất 02 giảng viên có chuyên môn phù hợp đảm nhiệm; bảo đảm tỷ lệ sinh viên trên giảng viên theo quy định.

Với đội ngũ giảng viên trình độ cao, giàu tâm huyết và năng lực quốc tế, Khoa TCNH đang không ngừng khẳng định vị thế là một trong những đơn vị đào tạo và nghiên cứu hàng đầu trong lĩnh vực TCNH tại Việt Nam, đồng hành cùng sứ mệnh phát triển đại học nghiên cứu ứng dụng của TDTU.

Như vậy, với đội ngũ giảng viên hiện có, Khoa TCNH đã đáp ứng đầy đủ điều kiện mở ngành quy định tại Điều 6 Thông tư 02 và Điều 1 Thông tư 12.

4.2. Kế hoạch và lộ trình phát triển đội ngũ giảng viên, cán bộ khoa học

Khoa TCNH đã và đang được Trường giao quản lý chuyên môn các CTĐT cử nhân, thạc sĩ ngành TCNH. Đối với CTĐT TS ngành TCNH, tất cả các giảng viên trong Khoa, đáp ứng quy định của BGDĐT, đều sẽ tham gia đào tạo trong CTĐT mới này.

Hiện tại Khoa TCNH có 02 PGS và 06 TS cơ hữu, ngoài ra còn nhiều GS và TS thỉnh giảng từ các đơn vị khác trong Trường cũng như các đối tác Trường/Viện ở nước ngoài tham gia đào tạo và hướng dẫn NCS. Cơ cấu tổ chức của Khoa TCNH bao gồm: 01 Phụ trách Khoa, 01 Phó Trưởng Khoa và các viên chức Giáo vụ, Thư ký Khoa. Khoa TCNH có 3 Bộ môn: Đầu tư, Tài chính và Ngân hàng với các Trưởng Bộ môn.

Với cơ cấu tổ chức, lực lượng giảng viên và nghiên cứu viên hiện có đã đủ đáp ứng quy mô NCS dự kiến đào tạo.

Với kế hoạch phát triển tổng thể của Khoa cũng như phục vụ cho việc tăng số lượng quy mô đào tạo NCS theo kế hoạch, Khoa TCNH sẽ có nhu cầu tăng 01-02 PGS và 02-04 TS tốt nghiệp đúng chuyên ngành hoặc ngành phù hợp để tham gia vào CTĐT theo quy định.

5. ĐIỀU KIỆN VỀ CƠ SỞ VẬT CHẤT ĐỂ MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO

5.1. Cơ sở vật chất, công nghệ và học liệu

TDTU đã và đang đầu tư mạnh mẽ vào cơ sở vật chất nhằm đảm bảo chất lượng hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học theo tiêu chuẩn quốc tế, đặc biệt hướng tới đào tạo TS, hợp tác quốc tế và nghiên cứu khoa học (Mục 2.1 – Xác nhận điều kiện thực tế của TDTU),

- Cơ sở vật chất đáp ứng nhu cầu đào tạo TS: TDTU có hệ thống phòng học, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị hiện đại, đáp ứng đầy đủ yêu cầu của cả giảng viên và NCS. Cụ thể, TDTU có tổng cộng 386 hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng và phòng làm việc của GS, PGS và giảng viên cơ hữu với tổng diện tích sàn xây dựng 54.511m². Các phòng học được trang bị và thiết kế phù hợp cho các loại môn học từ cơ sở đến chuyên ngành, đảm bảo môi trường học tập chất lượng cao.

- Hợp tác quốc tế và nghiên cứu khoa học: TDTU có tổng cộng 76 phòng dành cho các trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập đảm bảo đáp ứng đầy đủ các yêu cầu thí nghiệm và thực hành với tổng diện tích 97.037m². Các phòng thí nghiệm và trung tâm nghiên cứu tại TDTU được trang bị hiện đại, phù hợp với các tiêu chuẩn quốc tế, tạo điều kiện thuận lợi cho hợp tác nghiên cứu với các đối tác quốc tế và các dự án nghiên cứu khoa học tiên tiến.

- Thư viện và nguồn tài nguyên học thuật:

Hiện tại, Thư viện Trường đã trang bị 7.864 tài liệu (tiếng Việt và tiếng Anh) hỗ trợ các môn học cơ sở, và cơ sở ngành thuộc CTĐT ngành TCNH. Hằng năm, Thư viện Trường luôn có kế hoạch mua thêm, cập nhật tài liệu nhằm đáp ứng yêu cầu dạy và học của giảng viên, NCS, học viên và sinh viên của các ngành đào tạo. Vì vậy, NCS ngành TCNH sẽ được tiếp cận đa dạng với sách, giáo trình và tài liệu tham khảo phục vụ việc học tập và nghiên cứu.

5.2. Kế hoạch và lộ trình phát triển cơ sở vật chất

Theo quy định tại Khoản 3 Điều 3 Thông tư 02, Trường đã có đầy đủ cơ sở vật chất, thiết bị, Thư viện và giáo trình, đáp ứng yêu cầu giảng dạy, học tập, nghiên cứu theo yêu cầu của CTĐT. Ngoài những điều kiện đã được liệt kê trong mục 2.2, các giải pháp và lộ trình xây dựng Đề án cần chú trọng thêm các vấn đề như sau:

Về cơ sở vật chất như phòng học, Thư viện, phòng nghiên cứu,... của Trường nói chung và Khoa TCNH nói riêng hiện nay đã đủ năng lực cơ sở vật chất để triển khai đào tạo trình độ TS ngành TCNH. Như vậy, ở thời điểm hiện nay, nhu cầu đầu tư thêm cơ sở vật chất để phục vụ quá trình đào tạo là không cần thiết.

Trường có trang thông tin điện tử (<https://www.tdtu.edu.vn>) đăng tải đầy đủ thông tin yêu cầu theo quy định của BGDĐT và các quy định khác có liên quan của pháp luật. Ngoài ra,

các nội dung liên quan ngành TCNH cũng được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Khoa TCNH (<https://finance.tdtu.edu.vn>).

Từ phân tích trên cho thấy, cơ sở vật chất của Trường đã đáp ứng đủ điều kiện để mở ngành đào tạo TCNH trình độ TS theo quy định tại Điều 3 và Điều 6 Thông tư 02.

6. ĐIỀU KIỆN VỀ TỔ CHỨC BỘ MÁY QUẢN LÝ ĐỂ MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO

6.1. Tổ chức bộ máy quản lý

Khoa TCNH là đơn vị quản lý các hoạt động chuyên môn, giảng viên, người học và các nhiệm vụ quản lý khác đối với ngành đào tạo TCNH trình độ TS; chịu trách nhiệm trước Ban Giám hiệu Trường về chất lượng đào tạo và phát triển đội ngũ nhân lực của ngành. Khoa TCNH có 3 bộ môn gồm: Tài chính, Đầu tư, Ngân hàng.

6.1.1. Quản lý hoạt động chuyên môn

- Tổ chức xây dựng, rà soát, cập nhật và cải tiến CTĐT theo định kỳ.
- Triển khai thực hiện kế hoạch giảng dạy, kiểm tra, đánh giá.
- Điều phối công tác hướng dẫn và đánh giá luận án tiến sĩ.

6.1.2. Quản lý đội ngũ giảng viên

- Bố trí, phân công giảng viên cơ hữu (hoặc thỉnh giảng) tham gia giảng dạy các học phần.
- Theo dõi, đánh giá hoạt động chuyên môn, tổ chức bồi dưỡng, nâng cao năng lực giảng dạy, nghiên cứu cho đội ngũ giảng viên.
- Đề xuất tuyển dụng và phát triển đội ngũ giảng viên cho ngành đào tạo.

6.1.3. Quản lý người học

- Phối hợp tổ chức công tác tuyển sinh, tiếp nhận, quản lý hồ sơ nghiên cứu sinh.
- Hướng dẫn kế hoạch học tập, giám sát tiến độ và kết quả học tập.
- Hỗ trợ giải quyết các vấn đề phát sinh liên quan đến người học.

6.1.4. Quản lý các nhiệm vụ khác

- Phối hợp với các phòng chức năng thực hiện công tác kiểm tra, đánh giá chất lượng đào tạo và báo cáo định kỳ cho nhà Trường và các cơ quan quản lý Nhà nước.
- Phát triển hợp tác quốc tế, liên kết đào tạo và nghiên cứu với các cơ sở giáo dục, viện nghiên cứu, doanh nghiệp trong và ngoài nước.

6.2. Phân công nhiệm vụ và kế hoạch phát triển bộ máy quản lý

Để đảm bảo việc quản lý, điều hành và tổ chức các hoạt động đào tạo ngành TCNH trình độ TS, nhà trường phân công cán bộ quản lý chuyên môn như sau:

6.2.1. Phụ trách Khoa, phụ trách chung

- Trách nhiệm:
 - + Chịu trách nhiệm trước nhà trường về việc quản lý, điều hành và tổ chức các hoạt động đào tạo, nghiên cứu và hợp tác.

- + Lập kế hoạch, báo cáo định kỳ về đào tạo, nghiên cứu, nhân sự, tài chính.
- + Chủ trì tổ chức xây dựng, rà soát, cập nhật và cải tiến CTĐT.

- Quyền hạn:

- + Quyết định bố trí, phân công giảng dạy, hướng dẫn và đánh giá luận văn tiến sĩ.
- + Quyết định kế hoạch giảng dạy, kiểm tra, đánh giá.
- + Quyết định việc xây dựng, rà soát, cập nhật và cải tiến CTĐT theo định kỳ.
- + Đại diện khoa trong quan hệ hợp tác chuyên môn, nghiên cứu, đào tạo.

6.2.2. Phó Trưởng khoa phụ trách đào tạo sau đại học

- Trách nhiệm:

+ Tư vấn cho Phụ trách khoa về công tác tổ chức, điều phối các hoạt động liên quan đến đào tạo, nghiên cứu và hợp tác.

- + Quản lý công tác tuyển sinh, hướng dẫn học viên lập kế hoạch học tập và nghiên cứu.
- + Theo dõi, giám sát tiến độ giảng dạy, học tập, nghiên cứu của giảng viên và học viên.

- Quyền hạn:

+ Điều phối lịch học, lịch thi, và phân công giảng viên tham gia giảng dạy các học phần theo đề xuất của Trưởng bộ môn.

+ Thay mặt Phụ trách khoa thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn khi được Phụ trách khoa ủy quyền hoặc phân công và chịu trách nhiệm trực tiếp trước Phụ trách khoa về kết quả công việc.

6.2.3. Nhóm phụ trách chuyên môn

- Trách nhiệm:

- + Tư vấn triển khai kế hoạch giảng dạy, hướng dẫn và đánh giá luận án tiến sĩ.
- + Đề xuất điều chỉnh nội dung học phần, rà soát, cập nhật và cải tiến CTĐT.

- Quyền hạn:

- + Góp ý kiến cho kế hoạch giảng dạy, hướng dẫn và đánh giá luận văn.
- + Đề xuất điều chỉnh nội dung học phần, rà soát, cập nhật và cải tiến CTĐT.
- + Đề xuất trang thiết bị, vật tư phục vụ giảng dạy và nghiên cứu.

6.2.4. Cán bộ chuyên viên phụ trách công tác đào tạo sau đại học (chuyên viên)

- Trách nhiệm:

+ Thực hiện công tác hành chính, hồ sơ, thủ tục liên quan đến đào tạo TS ngành TCNH.
+ Phối hợp với các bộ phận để triển khai hoạt động đào tạo, tổ chức thi, bảo vệ luận án tiến sĩ.

- Quyền hạn:

- + Được tiếp cận, lưu trữ và quản lý hồ sơ học viên, giảng viên theo quy định.
- + Tham mưu các giải pháp hỗ trợ quản lý đào tạo hiệu quả.

7. PHƯƠNG ÁN, GIẢI PHÁP ĐỀ PHÒNG, NGĂN NGỪA, XỬ LÝ RỦI RO TRONG MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO

7.1. Dự báo tình huống rủi ro

CTĐT trình độ TS ngành TCNH hướng tới việc đáp ứng các điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo theo quy định, xác định nhu cầu thực tiễn của xã hội. Tuy nhiên, để có được cái nhìn toàn diện theo sự phát triển ngày càng nhanh của xã hội, một số rủi ro cần phải cân nhắc và có phương án ngăn ngừa, khắc phục. Dưới đây là một số rủi ro khi mở ngành TCNH trình độ TS và triển khai tuyển sinh:

- Trường hợp không tuyển sinh đủ chỉ tiêu hoặc không tuyển sinh được NCS. Lý do thứ nhất là hiện tại các đơn vị đào tạo cạnh tranh rất quyết liệt, các đơn vị khác có thể có nhiều chính sách ưu đãi hơn về học phí, học bổng. Lý do thứ hai là CTĐT TS ngành TCNH tại TDTU là mới và chưa được nhiều người học biết tới và chưa có thời gian để khẳng định chất lượng.
- Người học không hoàn thành CTĐT: người học bỏ học, hoặc không hoàn thành CTĐT hoặc không đạt chuẩn đầu ra trong thời hạn quy định; Trường hợp này xảy ra chủ yếu là do các yếu tố từ người học bởi vì năng lực học hoặc do khó khăn về tài chính cá nhân. Tuy nhiên, chúng ta có thể kể đến một số nguyên nhân khác như lịch trình, kế hoạch làm việc với giảng viên hướng dẫn và kế hoạch giám sát của đơn vị chuyên môn chưa được chặt chẽ, chưa khoa học.
- Sự biến động về đội ngũ giảng viên, đặc biệt là giảng viên có học vị PGS do chuyên công tác; trường hợp này xảy ra khi số lượng PGS không đạt yêu cầu quy định mở ngành và duy trì ngành của BGDĐT.

7.2. Những giải pháp ngăn ngừa, khắc phục và xử lý rủi ro

Dưới đây là một số giải pháp để tránh các rủi ro khi mở ngành TS ngành TCNH tại Trường:

Thứ nhất: Đảm bảo tuyển sinh đủ chỉ tiêu

- Tăng cường quảng bá chương trình: sử dụng các kênh truyền thông như website, mạng xã hội, hội thảo chuyên đề, và các sự kiện giáo dục để giới thiệu CTĐT trình độ TS ngành TCNH của TDTU. Mời các cựu sinh viên và các chuyên gia trong ngành tham gia quảng bá chương trình.
- Cung cấp học bổng và hỗ trợ tài chính: xây dựng các chính sách học bổng và hỗ trợ tài chính hấp dẫn để thu hút người học. Điều này có thể bao gồm các học bổng toàn phần hoặc một phần, giảm học phí cho các ứng viên xuất sắc, và các khoản trợ cấp nghiên cứu.
- Xây dựng mối quan hệ hợp tác quốc tế: tạo mối quan hệ hợp tác với các trường đại học và tổ chức nghiên cứu quốc tế để thu hút sinh viên quốc tế và nâng cao uy tín của chương trình.
- Hợp tác với các chuyên gia, giảng viên từ các trường đại học và viện nghiên cứu trong và ngoài nước để tham gia giảng dạy và hướng dẫn nghiên cứu.

Thứ hai: Hỗ trợ người học hoàn thành chương trình đúng hạn

- Tăng cường hỗ trợ học tập: cung cấp các khóa học bổ trợ, hội thảo kỹ năng nghiên cứu, và các buổi tư vấn học thuật để hỗ trợ người học vượt qua các khó khăn trong quá trình học tập.

- Lập kế hoạch giám sát chặt chẽ: thiết lập lịch trình làm việc rõ ràng giữa người học và giảng viên hướng dẫn, đảm bảo rằng người học nhận được sự hỗ trợ và hướng dẫn kịp thời. Tăng cường giám sát và đánh giá tiến độ nghiên cứu của người học định kỳ.

- Hỗ trợ tài chính và quản lý thời gian: cung cấp các gói hỗ trợ tài chính để giảm bớt gánh nặng tài chính cho người học. Đồng thời, giúp người học quản lý thời gian hiệu quả giữa công việc và nghiên cứu thông qua các khóa học quản lý thời gian và kỹ năng sống.

Thứ ba: Đảm bảo đội ngũ giảng viên ổn định và phát triển

- Đề xuất Trường xây dựng chính sách thu hút và giữ chân giảng viên: tạo điều kiện làm việc tốt, chế độ đãi ngộ hấp dẫn và cơ hội phát triển nghề nghiệp cho giảng viên. Đảm bảo môi trường làm việc thân thiện và hỗ trợ sự phát triển cá nhân của giảng viên.

- Phát triển đội ngũ giảng viên nội bộ: Khoa TCNH khuyến khích và hỗ trợ các giảng viên trẻ trong việc nâng cao trình độ học vấn và chuyên môn. Cung cấp các khóa đào tạo và cơ hội nghiên cứu để các TS trong Khoa có thể sớm đạt được học hàm PGS và các PGS đạt học hàm GS.

Những giải pháp trên không chỉ giúp TDTU tránh được các rủi ro khi mở ngành TS TCNH mà còn góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, nghiên cứu và tăng cường uy tín của Trường trong cộng đồng giáo dục và nghiên cứu khoa học.

7.3. Phương án phòng ngừa và xử lý rủi ro

Trường hợp ngành TCNH trình độ TS không đáp ứng được các điều kiện theo quy định thì có thể bị đình chỉ hoạt động đào tạo. Trong trường hợp này, một số phương án, giải pháp cụ thể để bảo vệ quyền lợi cho người học, giảng viên, Trường và các bên liên quan, cụ thể như sau:

- Đối với người học, Trường liên hệ với các cơ sở đào tạo có cùng mã ngành đào tạo TS ngành TCNH trình độ TS để gửi người học tham gia tiếp quá trình học tập hoặc chuyển trường cho người học theo nguyện vọng.

- Đối với giảng viên, trong trường hợp buộc phải đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo, Khoa TCNH do có nhiều CTĐT khác nên có thể bố trí giảng viên tham gia các CTĐT khác phù hợp với chuyên môn.

- Thực hiện các hành động khắc phục nguyên nhân bị đình chỉ trong thời gian sớm nhất để BGDĐT ban hành quyết định cho phép hoạt động ngành đào tạo trở lại.

8. CAM KẾT

Đề án mở ngành TCNH trình độ TS được thực hiện đầy đủ theo đúng các quy định hiện hành của BGDĐT.

TDTU cam kết tuân thủ đầy đủ các quy định hiện hành của BGDĐT về điều kiện mở ngành, tuyển sinh, tổ chức và quản lý đào tạo trình độ TS. TDTU công khai minh bạch trên

website của Trường các thông tin về cam kết chất lượng giáo dục, kết quả kiểm định, đội ngũ giảng viên, người học trúng tuyển và tốt nghiệp, chuẩn đầu ra, CTĐT và mức thu học phí. Các thông tin liên quan đến hoạt động đào tạo được cập nhật thường xuyên tại <https://tdtu.edu.vn>.

TDTU bảo đảm quyền lợi hợp pháp của người học, tạo điều kiện thuận lợi cho học viên trong quá trình học tập, nghiên cứu, công bố khoa học và phát triển nghề nghiệp sau tốt nghiệp. Nhà trường duy trì cơ chế tiếp nhận và phản hồi ý kiến nhằm cải tiến chất lượng đào tạo, tăng cường hỗ trợ học thuật, dịch vụ và môi trường nghiên cứu.

TDTU cam kết định kỳ rà soát, cập nhật CTĐT nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển khoa học - công nghệ và nhu cầu xã hội; tiếp tục củng cố đội ngũ giảng viên, đầu tư cơ sở vật chất và thiết bị phục vụ đào tạo, nghiên cứu.

Nơi nhận:

- BGĐT;
- TLĐLĐVN (đề b/c);
- Khoa TCNH;
- Lưu: VT, P.SĐH.



PGS.TS. Trần Trọng Đạo

XÁC NHẬN ĐIỀU KIỆN THỰC TẾ CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÔN ĐỨC THẮNG

(Kèm theo Đề án số: 4668 /ĐA-TĐT ngày 15 tháng 12 năm 2025)

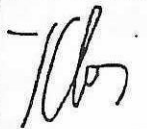
Ngành dự kiến mở: **Tài chính - Ngân hàng** (Finance and Banking)

Mã ngành: **9340201**

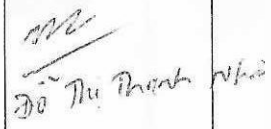
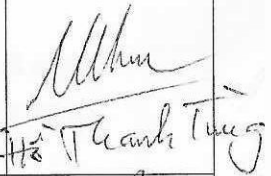
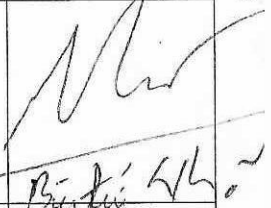
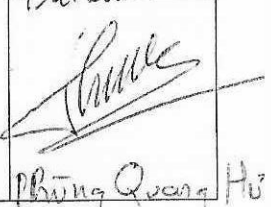
Trình độ đào tạo: **Tiến sĩ**

1. Về giảng viên

1.1. Danh sách giảng viên, nhà khoa học, bao gồm: giảng viên cơ hữu, giảng viên ký hợp đồng lao động xác định thời hạn từ đủ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian với Trường, giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy các học phần trong chương trình đào tạo của ngành Tài chính - Ngân hàng

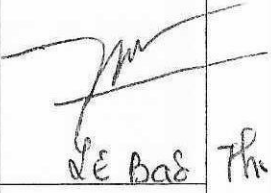

STT	Họ và tên, ngày sinh	Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch	Chức danh khoa học, năm phong	Trình độ, nước, năm tốt nghiệp	Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp	Tuyển dụng/hợp đồng từ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian, hợp đồng thỉnh giảng, ngày kết; thời gian; gồm cả dự kiến		Mã số bảo hiểm	Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm)	Số công trình khoa học đã công bố: cấp		Ký tên
						Tuyển dụng	Hợp đồng			Bộ	Cơ sở	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Dương Đăng Khoa, 18/08/1986	079086026726 Việt Nam	Phó Giáo sư (PGS), 2024	Tiến sĩ (TS), Đài Loan, 2019	Tài chính	01/05/2015	X	7908167184	8	0	2	 Dương Đăng Khoa

1/82

STT	Họ và tên, ngày sinh	Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch	Chức danh khoa học, năm phong	Trình độ, nước, năm tốt nghiệp	Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghệ	Tuyển dụng/hợp đồng từ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian, hợp đồng thỉnh giảng, ngày kết; thời gian; gồm cả dự kiến		Mã số bảo hiểm	Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm)	Số công trình khoa học đã công bố: cấp		Ký tên
						Tuyển dụng	Hợp đồng			Bộ	Cơ sở	
2	Đỗ Thị Thanh Nhân, 03/09/1984	070184000145 Việt Nam	PGS, 2025	TS, Cộng hòa Séc, 2018	Chính sách kinh tế và quản trị (Tài chính)	15/10/2010	X	7911379282	14	0	0	
3	Hồ Thanh Tùng, 05/01/1972	001072030786 Việt Nam		TS, Cộng hòa Séc, 2018	Chính sách kinh tế và quản trị (Tài chính)	01/07/2008	X	0296165052	21	0	0	
4	Bùi Đức Nhã, 09/09/1981	080081004206 Việt Nam		TS, Đài Loan, 2022	Tài chính	01/07/2010	X	5106001578	14	0	0	
5	Phùng Quang Hưng, 25/04/1988	077088002641 Việt Nam		TS, Đài Loan, 2019	Tài chính	15/07/2014	X	7910387992	15	0	0	

Handwritten mark

Handwritten signature: Phùng Quang Hưng

STT	Họ và tên, ngày sinh	Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch	Chức danh khoa học, năm phong	Trình độ, nước, năm tốt nghiệp	Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghệ	Tuyển dụng/hợp đồng từ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian, hợp đồng thỉnh giảng, ngày kết; thời gian; gồm cả dự kiến		Mã số bảo hiểm	Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm)	Số công trình khoa học đã công bố: cấp		Ký tên
						Tuyển dụng	Hợp đồng			Bộ	Cơ sở	
6	Lê Bảo Thy, 25/12/1987	079187008979 Việt Nam		TS, Pháp, 2021	Khoa học kinh tế (Tài chính - Ngân hàng)	15/02/2013	X	7910007041	11	0	0	 Lê Bảo Thy
7	Nguyễn Công Hưng, 12/01/1954	001054012737 Việt Nam		TS, CHLB Nga, 1993	Kinh tế chính trị	01/09/2007	X	HT3 790207328260	15	0	0	

Ghi chú: Lý lịch khoa học của giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo; giảng viên cơ hữu có chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy của ngành Tài chính - Ngân hàng được đính kèm.

1.2 Danh sách giảng viên, nhà khoa học tham gia giảng dạy các học phần trong chương trình đào tạo của ngành Tài chính - Ngân hàng

STT	Họ và tên	Học phần giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy/hướng dẫn luận văn, luận án
				Bắt buộc		Tự chọn		
				Học trực tiếp	Học trực tuyến	Học trực tiếp	Học trực tuyến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Lê Bảo Thy	Quản trị tài chính doanh nghiệp	Học kỳ 1, năm thứ 1	X				Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo.
		Định giá doanh nghiệp	Học kỳ 1, năm thứ 1	X				
		Những vấn đề đương đại trong lĩnh vực tài chính – ngân hàng	Học kỳ 1, năm thứ 1	X				
		Chiến lược và mô hình kinh doanh của các công ty quốc tế và đa quốc gia	Học kỳ 2, năm thứ 1			X		
		Quản trị tài chính doanh nghiệp	Học kỳ 2, năm thứ 1			X		
		Chuyên đề nghiên cứu 1	Học kỳ 1, năm thứ 3	X				
		Chuyên đề nghiên cứu 2	Học kỳ 1, năm thứ 3	X				
		Luận án tiến sĩ	Học kỳ 1, năm thứ 3	X				
2	Đỗ Thị Thanh Nhân	Tài chính quốc tế nâng cao	Học kỳ 2, năm thứ 1			X		Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo.
		Sáp nhập và hợp nhất doanh nghiệp	Học kỳ 1, năm thứ 1			X		
		Ứng dụng Blockchain trong tài chính và ngân hàng	Học kỳ 1, năm thứ 1	X				
		Tiền tệ, ngân hàng và thị trường tài chính	Học kỳ 1, năm thứ 1	X				
		Quản trị tài chính doanh nghiệp	Học kỳ 2, năm thứ 1			X		
		Chuyên đề nghiên cứu 1	Học kỳ 1, năm thứ 3	X				
		Luận án tiến sĩ	Học kỳ 1, năm thứ 3	X				

STT	Họ và tên	Học phần giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy/hướng dẫn luận văn, luận án
				Bắt buộc		Tự chọn		
				Học trực tiếp	Học trực tuyến	Học trực tiếp	Học trực tuyến	
3	Dương Đăng Khoa	Những vấn đề đương đại trong lĩnh vực tài chính – ngân hàng	Học kỳ 1, năm thứ 1	X				Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo.
		Tài chính công ty đa quốc gia	Học kỳ 1, năm thứ 1	X				
		Tài chính quốc tế	Học kỳ 1, năm thứ 1	X				
		Phương pháp nghiên cứu khoa học nâng cao	Học kỳ 1, năm thứ 1	X				
		Chiến lược và mô hình kinh doanh của các công ty quốc tế và đa quốc gia	Học kỳ 2, năm thứ 1			X		
		Tài chính quốc tế nâng cao	Học kỳ 2, năm thứ 1			X		
		Phân tích dữ liệu và dự báo kinh tế	Học kỳ 2, năm thứ 1			X		
		Tiểu luận tổng quan	Học kỳ 1, năm thứ 2	X				
		Luận án tiến sĩ	Học kỳ 1, năm thứ 3	X				
4	Hồ Thanh Tùng	Những vấn đề đương đại trong lĩnh vực tài chính – ngân hàng	Học kỳ 1, năm thứ 1	X				Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo.
		Quản trị rủi ro các định chế tài chính	Học kỳ 1, năm thứ 1	X				
		Quản trị ngân hàng	Học kỳ 1, năm thứ 1	X				
		Chuyên đề tiến sĩ 1	Học kỳ 1, năm thứ 1	X				
		Chuyên đề tiến sĩ 2	Học kỳ 1, năm thứ 2	X				
		Chuyên đề nghiên cứu 2	Học kỳ 1, năm thứ 3	X				
		Luận án tiến sĩ	Học kỳ 1, năm thứ 3	X				

STT	Họ và tên	Học phần giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy/hướng dẫn luận văn, luận án
				Bắt buộc		Tự chọn		
				Học trực tiếp	Học trực tuyến	Học trực tiếp	Học trực tuyến	
5	Bùi Đức Nhã	Phương pháp nghiên cứu khoa học nâng cao	Học kỳ 1, năm thứ 1	X				Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo.
		Sáp nhập và hợp nhất doanh nghiệp	Học kỳ 1, năm thứ 1			X		
		Quản lý danh mục đầu tư	Học kỳ 1, năm thứ 1	X				
		Phân tích chính sách thuế	Học kỳ 1, năm thứ 1	X				
		Tài chính hành vi	Học kỳ 2, năm thứ 1			X		
		Fintech và trí tuệ nhân tạo trong tài chính ngân hàng	Học kỳ 2, năm thứ 1			X		
		Phân tích dữ liệu và dự báo kinh tế	Học kỳ 2, năm thứ 1			X		
		Tiểu luận tổng quan	Học kỳ 1, năm thứ 2	X				
		Chuyên đề tiến sĩ 2	Học kỳ 1, năm thứ 2	X				
		Luận án tiến sĩ	Học kỳ 1, năm thứ 3	X				
6	Phùng Quang Hưng	Tài chính hành vi	Học kỳ 2, năm thứ 1			X		Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo.
		Quản trị rủi ro tài chính nâng cao	Học kỳ 1, năm thứ 1	X				
		Fintech và trí tuệ nhân tạo trong tài chính ngân hàng	Học kỳ 2, năm thứ 1			X		
		Chuyên đề tiến sĩ 1	Học kỳ 1, năm thứ 1	X				
		Luận án tiến sĩ	Học kỳ 1, năm thứ 3	X				

STT	Họ và tên	Học phần giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy/hướng dẫn luận văn, luận án
				Bắt buộc		Tự chọn		
				Học trực tiếp	Học trực tuyến	Học trực tiếp	Học trực tuyến	
7	Nguyễn Công Hưng	Triết học	Học kỳ 1, năm thứ 3	X				Giảng viên cơ hữu có chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy.

1.3 Danh sách cán bộ quản lý cấp khoa đối với ngành Tài chính - Ngân hàng

STT	Họ và tên, ngày sinh, chức vụ hiện tại	Trình độ đào tạo, năm tốt nghiệp	Ngành/ Chuyên ngành
1	Nguyễn Gia Đường, 31/10/1973, Trưởng Khoa Tài chính - Ngân hàng	Thạc sĩ, 2010	Tài chính - Ngân hàng (Tài chính - Ngân hàng)
2	Lê Bảo Thy, 25/12/1987, Phó trưởng Khoa - Khoa Tài chính - Ngân hàng	Tiến sĩ, 2021	Khoa học kinh tế (Tài chính - Ngân hàng)
3	Hồ Thanh Tùng, 05/01/1972, Trưởng bộ môn Ngân hàng - Khoa Tài chính - Ngân hàng	Tiến sĩ, 2018	Chính sách kinh tế và quản trị (Tài chính)

2. Về kết quả nghiên cứu khoa học

2.1 Các đề tài nghiên cứu khoa học, giảng viên, nhà khoa học liên quan đến ngành Tài chính - Ngân hàng (kèm theo bản liệt kê có bản sao quyết định, bản sao biên bản nghiệm thu)

STT	Số quyết định, ngày phê duyệt đề tài, mã số	Đề tài cấp Bộ/đề tài cấp cơ sở	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Số quyết định, ngày thành lập HĐKH nghiệm thu đề tài	Ngày nghiệm thu đề tài (theo biên bản nghiệm thu)	Kết quả nghiệm thu, ngày	Tên thành viên tham gia nghiên cứu đề tài (học phần/môn học được phân công)
1	Quyết định số 2748/QĐ-TĐT ngày 27/9/2022 Mã số FOSTECT.2022.16	Đề tài cấp cơ sở	Ảnh hưởng của độ mở thương mại, vốn FDI và năng lực sản xuất lên tăng trưởng kinh tế tại các nước có thu nhập trung bình	Dương Đăng Khoa	Quyết định số 3259/QĐ-TĐT, ngày 23/10/2023	12/10/2023	Hoàn thành	- Dương Đăng Khoa (Tài chính quốc tế); - Phan Thị Thanh Phương; - Lương Kim Long; - Nguyễn Duy Sứ.
2	Quyết định số 3823/QĐ-TĐT ngày 30/12/2022 Mã số FOSTECT.2023.28	Đề tài cấp cơ sở	Ảnh hưởng của sở hữu nước ngoài và cạnh tranh đến tăng trưởng tín dụng của các Ngân hàng thương mại: bằng chứng thực nghiệm tại Việt Nam	Dương Đăng Khoa	Quyết định số 1362/QĐ-TĐT, ngày 08/05/2024	29/03/2024	Hoàn thành	- Dương Đăng Khoa (Những vấn đề đương đại trong lĩnh vực tài chính – ngân hàng); - Trần Thị Kim Oanh; - Nguyễn Ngọc Thanh Nhi; - Trần Dương Mai Phương; - Lương Kim Long; - Nguyễn Duy Sứ

2.2 Các công trình khoa học công bố của giảng viên, nhà khoa học cơ hữu liên quan đến ngành Tài chính - Ngân hàng của cơ sở đào tạo trong thời gian 5 năm tính đến thời điểm nộp hồ sơ mở ngành Tài chính - Ngân hàng (kèm theo bản liệt kê có bản sao trang bìa tạp chí, trang phụ lục, trang đầu và trang cuối của công trình công bố)

STT	Công trình khoa học
1	Tran, V.H., Le, A.N.N., Nguyen, N.T., Ho, T.T. (2024), "Tran, V. H., Le, A. N. N., Nguyen, N. T., & Ho, T. T. (2024). Board Gender Diversity and Firm Performance: Evidence from Listed Energy Firms in Vietnam. <i>Montenegrin Journal of Economics</i> , 20(4), 161-171.", <i>Montenegrin Journal of Economics</i> , Vol. 20, No. 4, pp. 161-171.
2	Zdenko Metzker, Roman Hlawiczka, Irma Tabaku and Ho Thanh Tung (2023). The influence of selected financial factors on the survival of SMES in V4 countries. <i>Investment Management and Financial Innovations</i> , 20(4), 467-476. doi:10.21511/imfi.20(4).2023.36.
3	Duong, K. D. , Phan, T. P. T., Tung, H. T., & Le, A. N. N. (2023). The Nonlinearity Between Innovations and Deposits Growth: Evidence From a Transition Economy. <i>Montenegrin Journal of Economics</i> , 19(3). https://doi.org/10.14254/1800-5845/2023.19-3.6 .
4	Bui, N. D. , Wang, Y. Y., & Lee, J. P. (2022). Payout policies, government ownership, and financial constraints: Evidence from Vietnam. <i>International Review of Finance</i> , 22(4), 600-636. https://doi.org/10.1111/irfi.12375 .
5	Bui, N. D (2024). Chất lượng công bố nghiên cứu khoa học ngành kinh tế - kinh doanh các trường đại học tại tp. Hồ chí minh: thực trạng và kiến nghị. <i>Kỷ yếu hội thảo khoa học</i> , 45-53.
6	Vy, N., Nhan, D.T.T , Dao K., et al. (2024). "IMPACT OF INFORMATION ENVIRONMENT ON INVESTMENT EFFICIENCY AMONG VIETNAMESE LISTED FIRMS". <i>Polish Journal of Management Studies</i> , 29(2), 413-432. 10.17512/pjms.2024.29.2.22.
7	Prokop, V., Stejskal, J., Gerstlberger, W., Zapletal, D., & Nhan, D. T. T. (2024). "Linking firms' green mode and process innovations: Central and Eastern European region case" <i>Journal of Competitiveness</i> , 16, no. 1. https://doi.org/10.7441/joc.2024.01.10 .
8	Do, Thi Thanh Nhan , Thi Ngoc Dung Pham, Gia Huy Tong, and Tuan Kiet Nguyen (2024). "MONETARY POLICY, CASH HOLDING AND CORPORATE INVESTMENT IN VIETNAM" <i>Transformations in Business & Economics</i> , 23, no. 1.
9	Hồng, Thu Nguyễn, Nhàn Đỗ Thị Thanh , Trang Lê Ngọc Thủy, and Oanh Đào Lê Kiều (2023). "Mối quan hệ giữa giá trị thương hiệu, trách nhiệm xã hội và hiệu quả tài chính ở các ngân hàng thương mại Việt Nam." <i>Tạp chí Kinh tế và Phát triển</i> , 311 (2), 54-68.
10	Ngoc, Pham Thi, Long Luong Kim, Ngoc Thuy Trang Le, and Thi Thanh Nhan Do (2023). "Safe haven for Asian equity markets during financial distress: Bitcoin versus Gold." <i>Acta Informatica Pragensia</i> , 1 (2), 23-50.

giamc

STT	Công trình khoa học
11	DLK Oanh, HT Nguyen, NTX Linh, DTT Nhan , et al. (2022). <i>IMPACT OF OWNERSHIP CONCENTRATION ON THE INNOVATION OF SMALL AND MEDIUM-SIZED ENTERPRISES</i> . <i>Polish Journal of Management Studies</i> , 25(1), 312-326. https://doi.org/10.17512/pjms.2022.25.1.19 .
12	Trang, L. N. T., Nhan, D. T. T. , Phuong, D. N. T., & Wong, W. K. (2022). <i>The effects of selected financial ratios on profitability: An empirical analysis of real estate firms in Vietnam</i> . <i>Annals of Financial Economics</i> , 17(01), 2250006. https://doi.org/10.1142/S2010495222500063 .
13	Thu, N. H., Do Thi Thanh Nhan , Dao Le Kieu Oanh, (2022). <i>Impact of Credit Facilities and Contemporary Economic Environment on the Accessibility to Credit of Customers – Case Study In Binh Duong, Vietnam</i> . <i>Contemporary Economics</i> , 16(3), 329-345. DOI 10.5709/ce.1897-9254.485
14	Trang, L. N. T., Nhan, D. T. T. , Hao, N. T. N., & Wong, W. K. (2021). <i>Does Bank Liquidity Risk Lead to Bank's Operational Efficiency? A Study in Vietnam</i> . <i>Advances in Decision Sciences</i> , 25 (4), 46–88.
15	Khoa, D. D. , Anh, P. T. T., & Duyen, L. T. M. (2020), 'Testing trade-off theory between networking capital and firm value: Empirical evidence from Vietnam', <i>Annals of Financial Economics</i> , Vol 15, Issue 3, 12/2020, 2050013.
16	Duong, D. K. , Phan, T. T. P., Pho, K. H., & McAleer, M. (2020), 'Impact of board characteristics and state ownership on dividend policy in Vietnam', <i>Advances in decision sciences</i> , Vol 24, Issue 4, 12/2020, 1-34.
17	Duong, K. D. , Nguyen, Q. N., Le, T. V., & NGUYEN, D. V. (2021), 'Limit-to-arbitrage factors and ivol returns puzzle: Empirical evidence from Taiwan before and during COVID-19', <i>Annals of Financial Economics</i> , Vol 16, Issue 1, 05/2021, 2150004.
18	Van, P. N., & Duong, K. D. (2022), 'The Performance Measurement of Generalized Sharpe Ratio and Economic Performance Measure: A Hedge Funds Example', <i>Universal Journal of Accounting and Finance</i> , Vol 10, Issue 1, 12/2021, 124-130. 10.13189/ujaf.2022.100113.
19	Tran, V., Duong, K. , Nguyen, T., & Pham, V. (2022), 'Forecasting the cross-sectional stock returns: Evidence from the United Kingdom', <i>Decision Science Letters</i> , Vol 11, Issue 3, 02/2022, 289-298.
20	Duong, K. D. , Truong, L. T. D., Huynh, T. N., & Luu, Q. T. (2022), 'Financial constraints and the financial distress puzzle: Evidence from a frontier market before and during the Covid-19 pandemic', <i>Investment Analysts Journal</i> , Vol 51, Issue 1, 03/2022, 35-48.
21	Khoa, D. D. , Phuong, P. T. T., Thach, N. N., & Van Diep, N. (2022), 'How credit growth and political connection affect net interest margin of commercial bank in Vietnam: A Bayesian approach', <i>International Econometric Conference of Vietnam</i> , 05/2022, 711-731.
22	Tran, T. K. O., Duong, D. K. , & Nguyen, N. T. N. (2022), 'Innovations and liquidity risks: Evidence from commercial banks in Vietnam', <i>Journal of International Studies</i> , Vol 15, Issue 3, 07/2022, 145-153.
23	Duong, K. D. , Huynh, T. N., Van Nguyen, D., & Le, H. T. P. (2022), 'How innovation and ownership concentration affect the financial sustainability of energy enterprises: evidence from a transition economy', <i>Heliyon</i> , Vol 8, Issue 9, 08/2022, E10474.

STT	Công trình khoa học
24	Duong, K. D. , Tran, M. M., Nguyen, D. V., & Le, H. T. P. (2022), 'How fears index and liquidity affect returns of ivol puzzle before and during the Covid-19 pandemic', <i>Cogent Economics & Finance</i> , Vol 10, Issue 1, 09/2022, 2114175.
25	Duong, K. D. , Tran, M. M., Nguyen, Q. N., & Le, H. T. P. (2022), 'The MAX puzzle in a frontier market before and during the Covid-19 pandemic', <i>Investment Analysts Journal</i> , Vol 52, Issue 1, 10/2022, 45400.
26	Duong, K. D. , Vu, D. N., Le, K. D., & Van Nguyen, D. (2022), 'Do political connections and bank funding diversity increase non-performing loans: New evidence from the Bayesian approach', <i>Montenegrin Journal of Economics</i> , Vol 18, Issue 4, 10/2022, 81-94.
27	Tran, O. K. T., Van Nguyen, D., & Duong, K. D. (2022), 'How market concentration and liquidity affect non-performing loans: Evidence from Vietnam', <i>Polish Journal of Management Studies</i> , Vol 26, Issue 1, 12/2022, 325-337.
28	Tran, V. H., Van Nguyen, D., Tran, M. M., & Duong, K. D. (2023), 'Capital Structure and Profitability of Listed Firms in a Transition Market, Does Debt Maturity Matter?', <i>Montenegrin Journal of Economics</i> , Vol 19, Issue 1, 01/2023, 161-171.
29	Duong, K. D. , Le Vu, H., Nguyen, D. V., & Pham, H. (2023), 'How do employee stock ownership plans programs and ownership structure affect bank performance? Evidence from Vietnam', <i>Managerial and Decision Economics</i> , Vol 44, Issue 5, 01/2023, 2604-2614.
30	Duong, K. D. , Nguyen, S. D., Phan, P. T. T., & Luong, L. K. (2022), 'How Foreign Direct Investment, Trade Openness, and Productivity Affect Economic Growth: Evidence From 90 Middle-income Countries', <i>Scientific Papers of the University of Pardubice. Series D, Faculty of Economics & Administration</i> , Vol 30, Issue 3, 02/2023.
31	Duong, K. D. , Tran, P. M. D., & Pham, H. (2023), 'CEO overpower and corporate social responsibility of commercial banks: The moderating role of state ownership', <i>Cogent Economics & Finance</i> , Vol 11, Issue 1, 02/2023, 2171609.
32	Quang, L. T., Linh, N. D., Van Nguyen, D., & Khoa, D. D. (2023), 'Behavioral factors influencing individual investors' decision making in Vietnam market', <i>Journal of Eastern European and Central Asian Research (JEECAR)</i> , Vol 10, Issue 2, 03/2023, 264-280.
33	Duong, K. D. , Truong, L. T. D., Huynh, T. N., & Pham, H. (2023), 'The nonlinearity of working capital and cross-sectional stock returns: do financial constraints matter?', <i>ABAC Journal</i> , Vol 43, Issue 2, 04/2023, 26-41.
34	Luu, Q. T., & Dang, K. D. (2023), 'Trading behavior of institutional investors and CEO's market timing', <i>Asia Pacific Management Review</i> , Vol 28, Issue 1, 04/2023, 69-80.
35	Duong, K. D. , Tran, P. M. D., Nguyen, P. Y. N., & Pham, H. (2023), 'How do funding diversity and non-performing loans affect bank performance in different economic cycles?', <i>Cogent Business & Management</i> , Vol 10, Issue 2, 05/2023, 2215076.

STT	Công trình khoa học
36	Tran, O. T. K., Nguyen, A. H. V., Nguyen, P. Y. N., & Duong, K. D. (2023), 'CEO overpower and stock price crash risk: Evidence from family businesses in Vietnam'. <i>Journal of Eastern European and Central Asian Research (JEECAR)</i> , Vol 10, Issue 3, 06/2023, 425-438.
37	Duong, K. D. , Phan, P. T. T., Le, A. N. N., & Tung, H. T. (2023), 'The Nonlinearity Between Innovations and Deposits Growth: Evidence from a Transition Economy', <i>Montenegrin Journal of Economics</i> , Vol 19, Issue 3, 07/2023, 77-88.
38	Tran, V. H., Lu, N. P., Le, N. T. P., & Duong, K. D. (2023), 'How Do Foreign Direct Investment and Economic Growth Affect Environmental Degradation? Evidence from 47 Middle-Income Countries', <i>Scientific Papers of the University of Pardubice, Series D: Faculty of Economics and Administration</i> , Vol 31, Issue 1, 07/2023, 1671.
39	Vuong, G. T. H., Phan, P. T. T., Nguyen, C. X., Nguyen, D. M., & Duong, K. D. (2023), 'Liquidity creation and bank risk-taking: Evidence from a transition market', <i>Heliyon</i> , Vol 9, Issue 9, 08/2023, E19141.
40	Duong, K. D. , Le, A. N. N., Nguyen, D. V., & Le, H. T. P. (2023), 'Impact of Ownership Structure and Business Diversifications on the Risk-Taking Behaviors of Insurance Companies in Vietnam', <i>SAGE Open</i> , Vol 13, Issue 3, 08/2023, 21582440231187575.
41	Duong, K. D. , Nguyen, N. N. T., Tran, P. M. D., & Pham, H. (2023), 'How Foreign Ownership and Competition Affect the Credit Growth of Commercial Banks: Evidence from A Transitional Economy', <i>ABAC Journal</i> , Vol 43, Issue 4, 09/2023 241-257.
42	Oanh, T. T. K., Van Nguyen, D., Le, H. V., & Duong, K. D. (2023), 'How capital structure and bank liquidity affect bank performance: Evidence from the Bayesian approach', <i>Cogent Economics & Finance</i> , Vol 11, Issue 2, 09/2023, 2260243.
43	Le, A. N. N., Pham, H., Pham, D. T. N., & Duong, K. D. (2023), 'Political stability and foreign direct investment inflows in 25 Asia-Pacific countries: the moderating role of trade openness', <i>Humanities and Social Sciences Communications</i> , Vol 10, Issue 1, 09/2023, 45300.
44	Duong, K. D. , Truong, P. H., Van Nguyen, D., & Le, A. N. N. (2023), 'The trilogy between CEO overpower, green credit, and core competence: Evidence from commercial banks in Vietnam', <i>Heliyon</i> , Vol 9, Issue 10, 09/2023, E20445.
45	Quang, L. T., Linh, N. D., & Khoa, D. Đ. (2023), 'Các vấn đề về thao túng giá cổ phiếu và giải pháp cho thị trường chứng khoán Việt Nam', <i>Economics-Law and Management</i> , Vol 7, Issue 3, 09/2023, 4631-4639.
46	Nguyen, H. T., Le, A. N. N., Luu, Q. T., Nguyen, N. T. T., & Duong, K. D. (2023), 'Foreign Ownership, Investor Attention and the Risk-Taking Behavior of Property and Casualty Insurance Firms: Evidence From Vietnam', <i>SAGE Open</i> , Vol 13, Issue 4, 12/2023, 21582440231211971.
47	Duong, K. D. , Le, H. V., Vu, D. N., & Le, A. N. N. (2023), 'Do Bank Funding Diversity and Bank Lending Affect Net Interest Margins? Evidence From Asia Markets Before and During the Covid-19 Pandemic', <i>SAGE Open</i> , Vol 13, Issue 4, 12/2023, 21582440231214044.
48	Phạm N. Tuấn, Lê V. Hội, Dương Đ. Khoa (2024), 'Tác động của hợp đồng phái sinh và sức mạnh thị trường đến hiệu quả hoạt động ngân hàng tại Việt Nam', <i>Tạp chí Kinh tế và Ngân hàng châu Á (AJEB)</i> , Vol 217, 04/2024, 23-37.

STT	Công trình khoa học
49	Nguyen, H. T., Le, A. N. N., Le, H. V., & Duong, K. D. (2024). <i>'Foreign direct investment and employments in Asia Pacific nations: The moderating role of labor quality'</i> , <i>Heliyon</i> , Vol 10, Issue 9, 04/2024, E30133.
50	Duong, K. D. , Nguyen, N. T. T., Do, N. T. T., & Le, H. T. P. (2024), <i>'Limit to Arbitrage and Distress Risk Puzzle in Vietnam: Does Corporate Bankruptcy Regulation Matter?'</i> , <i>SAGE Open</i> , Vol 14, Issue 2, 05/2024, 21582440241255676.
51	Nguyễn T. Thu, Dương Đ. Khoa , Võ H.S.An (2024), <i>'Hành vi bầy đàn dựa trên xu hướng cờ bạc: Bằng chứng thực nghiệm tại thị trường chứng khoán Việt Nam'</i> , <i>Tạp chí Kinh tế và Ngân hàng châu Á (AJEB)</i> , Vol 219, 06/2024, 5-18.
52	Duong, K. D. , Dang, H. G., Tran, T. N. D., & Pham, H. (2024). <i>'How Do Financial Constraints and Market Competition Affect Innovations: Evidence From Vietnam. Journal of Open Innovation: Technology, Market, and Complexity'</i> , Vol 10, Issue 3, 06/2024, 100321.
53	Duong, K. D. , Nguyen, H. T. H., Truong, P. H., & Le, H. T. P. (2024), <i>'Investor attention and corporate social responsibility of family businesses in Vietnam: The moderating role of CEO overpower'</i> , <i>Plos one</i> , Vol 19, Issue 7, 07/2024, E0306989.
54	Phuong, P. T. T., Tuan, P. N. , & Khoa, D. D. (2024), <i>'Innovation and bank performance in the digital transformation ERA: Evidence from Vietnam'</i> , <i>Tạp chí Nghiên cứu Tài chính-Marketing</i> , Vol 15, Issue 5, 07/2024, 17-32.
55	Duong, K. D. , Dang, H. G., Tran, T. N. D., & Pham, H. (2024). <i>'Market Competition and Innovation Premium Before and After the Financial Crisis: Evidence from Taiwan'</i> , <i>ABAC Journal</i> , Vol 44, Issue 3, 07/2024, 210-227.
56	Duong, K. D. , Y Phung, N. N., Pham, H., & Nhan Le, A. N. (2024), <i>'CEO Overpower and Real Earning Manipulation in Family Businesses: Do Ownership Structures Matter?'</i> , <i>SAGE Open</i> , Vol 14, Issue 3, 08/2024 21582440241266922.
57	Ha, D. N., Khoa, D. D. , & Ha, P. (2024), <i>'Diversity and Bank Performance in Transition Economies: The Mediating Role of State Ownership'</i> , <i>In Disruptive Technology and Business Continuity: Proceedings of The 5th International Conference on Business (ICB 2023)</i> , 08/2024, 285-295.
58	Nguyen, H. T. T., Pham, M. H. N., Nguyen, T. T., & Duong, K. D. (2024), <i>'The Impact of Government Expenditure and Tertiary Education on High-Technology Exports: Evidence from Asia-Pacific and European Nations'</i> , <i>Asian Journal of Applied Economics</i> , Vol 31, Issue 2, 09/2024, 77-97.
59	Linh, N. T. X., Trang, C. T. T., Huy, N. T., An, N. B., & Duong, K. D. (2024), <i>'Herding Behavior by Gambling Preference in the Chinese Stock Market: Does Covid-19 Pandemic Matter?'</i> , <i>ELIT-Economic Laboratory for Transition Research</i> , Vol 20, Issue 4, 10/2024, 39-49.
60	Le, H. T. P., Pham, H., Do, N. T. T., & Duong, K. D. (2024). <i>'Foreign direct investment, total factor productivity, and economic growth: evidence in middle-income countries'</i> , <i>Humanities and Social Sciences Communications</i> , Vol 11, Issue 1, 10/2024, 1-11.

STT	Công trình khoa học
61	Le, T., Kim, N. N. T., & Dieu, T. H. (2024). The impact of shadow banking on nonfinancial firms listed on the Ho Chi Minh Stock Exchange (HOSE) – Evidence from Vietnam. <i>Journal of Eastern European and Central Asian Research (JEECAR)</i> , 11(1), 97-113. https://doi.org/10.15549/jeecar.v11i1.1407 .
62	Le-Bao, T. (2024). Diversification Strategy and Bank Efficiency of Vietnamese Commercial Banks: Does Foreign Ownership and Bank Experience Matter?. <i>SOUTHEAST ASIAN JOURNAL OF ECONOMICS</i> , 12(3), 37-70.
63	Le-Bao, T., Ho, L., & Lang, D. (2023). Basel III standards and liquidity determinants in Vietnamese commercial bank. <i>Journal of Eastern European and Central Asian Research (JEECAR)</i> , 10(3), 401-412.
64	Le-Bao, T., Nguyen-The-Hoang, V., Tran-Thanh-Mai, T., & Ho-Thi-My, H. (2025). Accounting Conservatism, CEO Attributes, and Earning Quality: New Insights From Vietnamese Non-financial Listed Firms. <i>SAGE Open</i> , 15(3), 21582440251363004. https://doi.org/10.1177/21582440251363004 .
65	Le-Bao, T., Nguyen-Ngoc-Hoang, H., Le-Thi-Thuy, H., & Ho-Thi-Kim, N. (2025). Effects of Earnings Management and CEO Characteristics on the Working Capital Management Efficiency?. <i>ABAC Journal</i> , 45(3), 138-152.

Ghi chú: Công trình khoa học được liệt kê theo quy tắc sau:

- Họ tên tác giả, chữ cái viết tắt tên tác giả (Năm xuất bản), tên sách, lần xuất bản, nhà xuất bản, nơi xuất bản.
- Họ và chữ cái viết tắt tên tác giả (Năm xuất bản), ‘Tên bài viết’, tên tập san, số, kỳ/thời gian phát hành, số trang.
- Tác giả (Năm xuất bản), tên tài liệu, đơn vị bảo trợ thông tin, ngày truy cập.
- Họ tác giả, chữ viết tắt tên tác giả (Năm xuất bản), ‘Tiêu đề bài viết’, [trong] tên kỷ yếu, địa điểm và thời gian tổ chức, nhà xuất bản, nơi xuất bản, số trang.

3. Về cơ sở vật chất, trang thiết bị, thư viện phục vụ cho thực hiện chương trình đào tạo

3.1 Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ thực hiện chương trình đào tạo thuộc ngành Tài chính - Ngân hàng

STT	Hạng mục	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Học phần /môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của GS, PGS, giảng viên cơ hữu					
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	1	800	Các học phần kiến thức chung (Triết học,...)	2 học kỳ, năm thứ 1	
1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	1	240	Các học phần kiến thức chung (Triết học,...)	2 học kỳ, năm thứ 1	
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	2	333	Các học phần khối kiến thức cơ sở và kiến thức chuyên ngành bắt buộc	2 học kỳ, năm thứ 1	
1.4	Số phòng học dưới 50 chỗ	20	312	Các học phần khối kiến thức cơ sở và kiến thức chuyên ngành bắt buộc, tự chọn, tiểu luận, chuyên đề tiến sĩ, luận án tiến sĩ	2 học kỳ, 4 năm học	
1.5	Số phòng học đa phương tiện	2	176	Các học phần chuyên đề	2 học kỳ, năm thứ 2 và 3	
1.6	Phòng làm việc của GS, PGS, giảng viên toàn thời gian	5	101	Toàn bộ các học phần	2 học kỳ, 4 năm học	
2	Thư viện, trung tâm học liệu	20	8678	Toàn bộ các học phần	2 học kỳ, 4 năm học	
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập					

3.2 Thư viện

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/ môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)
(1)	(2)	(3)	(4)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Introductory Econometrics: A Modern Approach (5 th edition)	Jeffrey M. Wooldridge	South-western Cengage Learning, USA, 2025	1	Phương pháp nghiên cứu khoa học nâng cao	FB801140	Học kỳ 1, năm thứ 3
2	Basic Econometrics (5 th edition)	Damodar N. Gujarati, Dawn C. Porter	McGraw-Hill, New York, 2009	1	Phương pháp nghiên cứu khoa học nâng cao	FB801140	Học kỳ 1, năm thứ 3
3	Introductory econometrics for finance (3 rd edition)	Chris Brooks	Cambridge University Press, UK., 2019	1	Phương pháp nghiên cứu khoa học nâng cao	FB801140	Học kỳ 1, năm thứ 3
4	Econometrics Analysis (7 th edition)	William H. Greene	Pearson, USA, 2012	1	Phương pháp nghiên cứu khoa học nâng cao	FB801140	Học kỳ 1, năm thứ 3
5	Giáo trình Kinh tế lượng	Nguyễn Quang Dong, Nguyễn Thị Minh	Nhà xuất bản Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội, 2013	1	Phương pháp nghiên cứu khoa học nâng cao	FB801140	Học kỳ 1, năm thứ 3
6	International Financial Management	Jeff Madura	Cengage, 2025	1	Tài chính quốc tế nâng cao	FB801190	Học kỳ 1, năm thứ 3
7	International Financial Management	Cheol Eun, Bruce Resnick	McGraw-Hill, New York, 2023	1	Tài chính quốc tế nâng cao	FB801190	Học kỳ 1, năm thứ 3
8	Giáo trình tài chính quốc tế	Nguyễn Văn Tiến chủ biên	NXB Thống kê, Hà Nội, 2023	1	Tài chính quốc tế nâng cao	FB801190	Học kỳ 1, năm thứ 3

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/ môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)
9	Tài chính quốc tế hiện đại: Dành cho nhà quản trị Tài chính - Ngân hàng	Nguyễn Văn Tiến chủ biên, Học viên cao học & NCS	NXB Lao động, 2017	1	Tài chính quốc tế nâng cao	FB801190	Học kỳ 1, năm thứ 3
10	Tài chính quốc tế = International Finance	Lê Phan Thị Diệu Thảo...và những người khác	NXB Phương Đông, Tp. Hồ Chí Minh, 2015	1	Tài chính quốc tế nâng cao	FB801190	Học kỳ 1, năm thứ 3
11	ISE International Business: Competing in the Global Marketplace (15 th edition), ISE	Charles W.L.Hill	McGraw-Hill, New York, 2023	1	Chiến lược và mô hình kinh doanh của các công ty quốc tế và đa quốc gia	FB801040	Học kỳ 2, năm thứ 2
12	International Business, (9 th Edition)	Michael R. Czinkota, Ilkka A. Ronkainen, Suraksha Gupta	Cambridge University Press, UK., 2021	1	Chiến lược và mô hình kinh doanh của các công ty quốc tế và đa quốc gia	FB801040	Học kỳ 2, năm thứ 2
13	Principles of Corporate Finance	Richard A. Brealey, Stewart C. Myers, Franklin Allen	McGraw-Hill, New York, 2023	1	Quản trị tài chính doanh nghiệp	FB701460	Học kỳ 2, năm thứ 2
14	Quản trị tài chính	Eugene F. Brigham, Joel F. Houston, Nguyễn Thị Cảnh dịch	Cengage Learning, Australia, 2017	1	Quản trị tài chính doanh nghiệp	FB701460	Học kỳ 2, năm thứ 2
15	Tài chính doanh nghiệp hiện đại: Chuỗi sách bài tập & giải pháp	Trần Ngọc Thơ chủ biên	NXB Thống kê, Hà Nội, 2007	1	Quản trị tài chính doanh nghiệp	FB701460	Học kỳ 2, năm thứ 2

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/ môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)
16	Tài chính doanh nghiệp	Bùi Hữu Phước chủ biên	NXB Tài chính, Hà Nội, 2008	1	Quản trị tài chính doanh nghiệp	FB701460	Học kỳ 2, năm thứ 2
17	ISE Principles of corporate finance (15 th edition), ISE	Richard Brealey, Stewart Myers, Franklin Allen and Alex Edmans	McGraw-Hill, New York, 2023	1	Quản trị tài chính doanh nghiệp	FB701460	Học kỳ 2, năm thứ 2
18	Fundamentals of Corporate Finance, Global Edition (6 th Edition)	Jonathan B. Berk, Peter M. DeMarzo, Jarrad V. T. Harford	Pearson Education, 2024	1	Quản trị tài chính doanh nghiệp	FB701460	Học kỳ 2, năm thứ 2
19	ISE International Business: Competing in the Global Marketplace, (15 th edition), ISE	Charles W.L.Hill	McGraw-Hill, New York, 2023	1	Những vấn đề đương đại trong lĩnh vực tài chính – ngân hàng	FB801170	Học kỳ 1, năm thứ 4
20	International Financial Management	Jeff Madura	Cengage, 2025	1	Những vấn đề đương đại trong lĩnh vực tài chính – ngân hàng	FB801170	Học kỳ 2, năm thứ 3
21	Options, futures, and other derivatives, Global Edition (11 th edition)	John C. Hull	Pearson Education, 2021	1	Những vấn đề đương đại trong lĩnh vực tài chính – ngân hàng	FB801170	Học kỳ 1, năm thứ 4
22	Asset and risk management: Risk oriented finance	Louis Esch, Robert Kieffer, Thierry Lopez	John Wiley & Sons, New Jersey, 2010	1	Những vấn đề đương đại trong lĩnh vực tài chính – ngân hàng	FB801170	Học kỳ 1, năm thứ 4
23	Quản trị rủi ro tài chính	Nguyễn Thị Ngọc Trang	NXB Thống kê, Hà Nội., 2013	1	Những vấn đề đương đại trong lĩnh vực tài chính – ngân hàng	FB801170	Học kỳ 1, năm thứ 4

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/ môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)
24	The Economics of Money, Banking and Financial Markets (12 th edition)	Frederic S.Mishkin	Global edition, Pearson, Harlow, 2021	1	Những vấn đề đương đại trong lĩnh vực tài chính – ngân hàng	FB801170	Học kỳ 1, năm thứ 2
25	Money, Banking, and Financial Markets	Cecchetti, Schoenholtz	McGraw-Hill, New York, 2020	1	Những vấn đề đương đại trong lĩnh vực tài chính – ngân hàng	FB801170	Học kỳ 1, năm thứ 2
26	Mergers, Acquisitions, and Other Restructuring Activities (11 th edition)	DePamphilis, D.M.	United Kingdom: Elsevier, 2021	1	Những vấn đề đương đại trong lĩnh vực tài chính – ngân hàng	FB801170	Học kỳ 1, năm thứ 4
27	ISE International Business: Competing in the Global Marketplace (15 th edition), ISE	Charles W.L.Hill	McGraw-Hill, New York, 2023	1	Tiểu luận tổng quan	FB801900	Học kỳ 1, năm thứ 4
28	International Financial Management	Jeff Madura	Cengage, 2025	1	Tiểu luận tổng quan	FB801900	Học kỳ 2, năm thứ 3
29	Options, futures, and other derivatives, Global Edition (11 th edition)	John C. Hull	Pearson Education, 2021	1	Tiểu luận tổng quan	FB801900	Học kỳ 1, năm thứ 4
30	Asset and risk management: Risk oriented finance	Louis Esch, Robert Kieffer, Thierry Lopez	John Wiley & Sons, New Jersey, 2010	1	Tiểu luận tổng quan	FB801900	Học kỳ 1, năm thứ 4
31	Quản trị rủi ro tài chính	Nguyễn Thị Ngọc Trang	NXB Thống kê, Hà Nội., 2013	1	Tiểu luận tổng quan	FB801900	Học kỳ 1, năm thứ 4
32	The Economics of Money, Banking and Financial Markets (12 th edition)	Frederic S.Mishkin	Global edition, Pearson, Harlow, 2021	1	Tiểu luận tổng quan	FB801900	Học kỳ 1, năm thứ 2

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/ môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)
33	Money, Banking, and Financial Markets	Cecchetti, Schoenholtz	McGraw-Hill, New York, 2020	1	Tiểu luận tổng quan	FB801900	Học kỳ 1, năm thứ 2
34	Mergers, Acquisitions, and Other Restructuring Activities (11 th edition)	DePamphilis, D.M.	United Kingdom: Elsevier, 2021	1	Tiểu luận tổng quan	FB801900	Học kỳ 1, năm thứ 4
35	ISE International Business: Competing in the Global Marketplace (15 th edition), ISE	Charles W.L.Hill	McGraw-Hill, New York, 2023	1	Chuyên đề tiến sĩ 1	FB801910	Học kỳ 1, năm thứ 4
36	International Financial Management	Jeff Madura	Cengage, 2025	1	Chuyên đề tiến sĩ 1	FB801910	Học kỳ 2, năm thứ 3
37	Options, futures, and other derivatives, Global Edition (11 th edition)	John C. Hull	Pearson Education, 2021	1	Chuyên đề tiến sĩ 1	FB801910	Học kỳ 1, năm thứ 4
38	Asset and risk management: Risk oriented finance	Louis Esch, Robert Kieffer, Thierry Lopez	John Wiley & Sons, New Jersey, 2010	1	Chuyên đề tiến sĩ 1	FB801910	Học kỳ 1, năm thứ 4
39	Quản trị rủi ro tài chính	Nguyễn Thị Ngọc Trang	NXB Thống kê, Hà Nội., 2013	1	Chuyên đề tiến sĩ 1	FB801910	Học kỳ 1, năm thứ 4
40	The Economics of Money, Banking and Financial Markets (12 th edition)	Frederic S.Mishkin	Global edition, Pearson, Harlow, 2021	1	Chuyên đề tiến sĩ 1	FB801910	Học kỳ 1, năm thứ 2
41	Money, Banking, and Financial Markets	Cecchetti, Schoenholtz	McGraw-Hill, New York, 2020	1	Chuyên đề tiến sĩ 1	FB801910	Học kỳ 1, năm thứ 2
42	Mergers, Acquisitions, and Other Restructuring Activities (11 th edition)	DePamphilis, D.M.	United Kingdom: Elsevier, 2021	1	Chuyên đề tiến sĩ 1	FB801910	Học kỳ 1, năm thứ 4

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/ môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)
43	Introductory Econometrics: A Modern Approach (51 th edition)	Jeffrey M. Wooldridge	South-western Cengage Learning, USA, 2025	1	Chuyên đề tiến sĩ 1	FB801910	Học kỳ 1, năm thứ 3
44	ISE International Business: Competing in the Global Marketplace (15 th edition), ISE	Charles W.L.Hill	McGraw-Hill, New York, 2023	1	Chuyên đề tiến sĩ 2	FB801920	Học kỳ 1, năm thứ 4
45	International Financial Management	Jeff Madura	Cengage, 2025	1	Chuyên đề tiến sĩ 2	FB801920	Học kỳ 2, năm thứ 3
46	Options, futures, and other derivatives, Global Edition (11 th edition)	John C. Hull	Pearson Education, 2021	1	Chuyên đề tiến sĩ 2	FB801920	Học kỳ 1, năm thứ 4
47	Asset and risk management: Risk oriented finance	Louis Esch, Robert Kieffer, Thierry Lopez	John Wiley & Sons, New Jersey, 2010	1	Chuyên đề tiến sĩ 2	FB801920	Học kỳ 1, năm thứ 4
48	Quản trị rủi ro tài chính	Nguyễn Thị Ngọc Trang	NXB Thống kê, Hà Nội., 2013	1	Chuyên đề tiến sĩ 2	FB801920	Học kỳ 1, năm thứ 4
49	The Economics of Money, Banking and Financial Markets (12 th edition)	Frederic S.Mishkin	Global edition, Pearson, Harlow, 2021	1	Chuyên đề tiến sĩ 2	FB801920	Học kỳ 1, năm thứ 2
50	Money, Banking, and Financial Markets	Cecchetti, Schoenholtz	McGraw-Hill, New York, 2020	1	Chuyên đề tiến sĩ 2	FB801920	Học kỳ 1, năm thứ 2
51	Mergers, Acquisitions, and Other Restructuring Activities (11 th edition)	DePamphilis, D.M.	United Kingdom: Elsevier, 2021	1	Chuyên đề tiến sĩ 2	FB801920	Học kỳ 1, năm thứ 4

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/ môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)
52	Introductory Econometrics: A Modern Approach (5 th edition)	Jeffrey M. Wooldridge	South-western Cengage Learning, USA, 2025	1	Chuyên đề tiến sĩ 2	FB801920	Học kỳ 1, năm thứ 3
53	ISE International Business: Competing in the Global Marketplace (15 th edition), ISE	Charles W.L.Hill	McGraw-Hill, New York, 2023	1	Chuyên đề tiến sĩ 2	FB801930	Học kỳ 1, năm thứ 4
54	International Financial Management	Jeff Madura	Cengage, 2025	1	Chuyên đề tiến sĩ 2	FB801930	Học kỳ 2, năm thứ 3
55	Options, futures, and other derivatives, Global Edition (11 th edition)	John C. Hull	Pearson Education, 2021	1	Chuyên đề tiến sĩ 2	FB801930	Học kỳ 1, năm thứ 4
56	Asset and risk management: Risk oriented finance	Louis Esch, Robert Kieffer, Thierry Lopez	John Wiley & Sons, New Jersey, 2010	1	Chuyên đề nghiên cứu 1	FB801930	Học kỳ 1, năm thứ 4
57	Quản trị rủi ro tài chính	Nguyễn Thị Ngọc Trang	NXB Thống kê, Hà Nội., 2013	1	Chuyên đề nghiên cứu 1	FB801930	Học kỳ 1, năm thứ 4
58	The Economics of Money, Banking and Financial Markets (12 th edition)	Frederic S.Mishkin	Global edition, Pearson, Harlow, 2021	1	Chuyên đề nghiên cứu 1	FB801930	Học kỳ 1, năm thứ 2
59	Money, Banking, and Financial Markets	Cecchetti, Schoenholtz	McGraw-Hill, New York, 2020	1	Chuyên đề nghiên cứu 1	FB801930	Học kỳ 1, năm thứ 2
60	Mergers, Acquisitions, and Other Restructuring Activities (11 th edition)	DePamphilis, D.M.	United Kingdom: Elsevier, 2021	1	Chuyên đề nghiên cứu 1	FB801930	Học kỳ 1, năm thứ 4

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/ môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)
61	Introductory Econometrics: A Modern Approach (5 th edition)	Jeffrey M. Wooldridge	South-western Cengage Learning, USA, 2025	1	Chuyên đề nghiên cứu 1	FB801930	Học kỳ 1, năm thứ 3
62	ISE International Business: Competing in the Global Marketplace (15 th edition)	Charles W.L.Hill	McGraw-Hill, New York, 2023	1	Chuyên đề nghiên cứu 2	FB801940	Học kỳ 1, năm thứ 4
63	International Financial Management	Jeff Madura	Cengage, 2025	1	Chuyên đề nghiên cứu 2	FB801940	Học kỳ 2, năm thứ 3
64	Options, futures, and other derivatives, Global Edition (11 th edition)	John C. Hull	Pearson Education, 2021	1	Chuyên đề nghiên cứu 2	FB801940	Học kỳ 1, năm thứ 4
65	Asset and risk management: Risk oriented finance	Louis Esch, Robert Kieffer, Thierry Lopez	John Wiley & Sons, New Jersey, 2010	1	Chuyên đề nghiên cứu 2	FB801940	Học kỳ 1, năm thứ 4
66	Quản trị rủi ro tài chính	Nguyễn Thị Ngọc Trang	NXB Thống kê, Hà Nội., 2013	1	Chuyên đề nghiên cứu 2	FB801940	Học kỳ 1, năm thứ 4
67	The Economics of Money, Banking and Financial Markets (12 th edition)	Frederic S.Mishkin	Global edition, Pearson, Harlow, 2021	1	Chuyên đề nghiên cứu 2	FB801940	Học kỳ 1, năm thứ 2
68	Money, Banking, and Financial Markets	Cecchetti, Schoenholtz	McGraw-Hill, New York, 2020	1	Chuyên đề nghiên cứu 2	FB801940	Học kỳ 1, năm thứ 2
69	Mergers, Acquisitions, and Other Restructuring Activities (11 th edition)	DePamphilis, D.M.	United Kingdom: Elsevier, 2021	1	Chuyên đề nghiên cứu 2	FB801940	Học kỳ 1, năm thứ 4
70	Introductory Econometrics: A Modern Approach (5 th edition)	Jeffrey M. Wooldridge	South-western Cengage Learning, USA, 2025	1	Chuyên đề nghiên cứu 2	FB801940	Học kỳ 1, năm thứ 3

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/ môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)
71	Behavioral finance - Psychology, Decision-Making, and Markets	Lucy F. Ackert and Richard Deaves	Cengage Learning, 2010	1	Tài chính hành vi	FB801150	Học kỳ 1, năm thứ 4
72	Behavioral Finance	Prasanna Chandra	McGraw-Hill, New York, 2019	1	Tài chính hành vi	FB801150	Học kỳ 1, năm thứ 4
73	Behavioral Finance: Investors, Corporations, and Markets	H. Kent Baker and John	John Wiley & Sons, New Jersey, 2010	1	Tài chính hành vi	FB801150	Học kỳ 1, năm thứ 4
74	Financial Services Technology: Tradfi, Fintech, and Defi (3 rd edition)	Randall Duran	Cengage, 2025	1	Fintech và trí tuệ nhân tạo trong tài chính ngân hàng	FB801050	Học kỳ 2, năm thứ 3
75	Fintech in a Flash: Financial Technology Made Easy	Agustin Rubini	de Gruyter, 2019	1	Fintech và trí tuệ nhân tạo trong tài chính ngân hàng	FB801050	Học kỳ 2, năm thứ 3
76	Data Science for Economics and Finance: Methodologies and Applications	Sergio Consoil Diego Reforgiato Recupero Michaela Saisana	Springer, 2022	1	Phân tích dữ liệu và dự báo kinh tế	FB801110	Học kỳ 2, năm thứ 4
77	Economic and business forecasting	Kaylyn Swankoski, Sam Bullard, Sarah Watt, John E. Silvia, Azhar Iqba	Wiley, 2013	1	Phân tích dữ liệu và dự báo kinh tế	FB801110	Học kỳ 2, năm thứ 4
78	Data Analysis for Business Economics and Policy	Gábor Békés, Gábor Kézdi	Cambridge University Press, 2021	1	Phân tích dữ liệu và dự báo kinh tế	FB801110	Học kỳ 2, năm thứ 4

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/ môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)
79	The Economics of Money, Banking and Financial Markets (12 th edition)	Frederic S.Mishkin	Global edition, Pearson, Harlow, 2019	1	Tiền tệ, ngân hàng và thị trường tài chính	FB701010	Học kỳ 1, năm thứ 1
80	Money, Banking, and Financial Markets	Cecchetti, Schoenholtz	McGraw-Hill, New York, 2015	1	Tiền tệ, ngân hàng và thị trường tài chính	FB701010	Học kỳ 1, năm thứ 1
81	Nhập Môn Tài Chính - Tiền Tệ	Sử Đình Thành, Vũ Thị Minh Hằng	NXB Lao Động Xã Hội, Hà Nội, 2008	1	Tiền tệ, ngân hàng và thị trường tài chính	FB701010	Học kỳ 1, năm thứ 1
82	Tiền và hoạt động ngân hàng	Lê Vinh Danh	NXB Giao thông Vận tải, Hà Nội, 2009	1	Tiền tệ, ngân hàng và thị trường tài chính	FB701010	Học kỳ 1, năm thứ 1
83	Lý thuyết tài chính tiền tệ	Lê Văn Tề	NXB Thống kê, Hà Nội, 2011	1	Tiền tệ, ngân hàng và thị trường tài chính	FB701010	Học kỳ 1, năm thứ 1
84	Bank management and financial services	Peter S. Rose, Sylvia C. Hudgins	McGraw-Hill, New York, 2013	1	Quản trị ngân hàng	FB701470	Học kỳ 1, năm thứ 1
85	Introduction to Banking	Barbara Casu, Claudia Girardone, Philip Molyneux	Pearson Education, Harlow, 2006	1	Quản trị ngân hàng	FB701470	Học kỳ 1, năm thứ 1
86	Nghiệp vụ ngân hàng thương mại	Nguyễn Minh Kiều	Nhà xuất bản Lao động - Xã hội, Hà Nội, 2014	1	Quản trị ngân hàng	FB701470	Học kỳ 1, năm thứ 1
87	Bài tập và bài giải nghiệp vụ ngân hàng thương mại	Nguyễn Minh Kiều	Nhà xuất bản Lao động - Xã hội, Hà Nội, 2014	1	Quản trị ngân hàng	FB701470	Học kỳ 1, năm thứ 1

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/ môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)
88	Nghiệp vụ ngân hàng thương mại	Nguyễn Đăng Dờn	Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh, Tp. Hồ Chí Minh, 2014	1	Quản trị ngân hàng	FB701470	Học kỳ 1, năm thứ 1
89	Options, futures, and other derivatives, Global Edition (11 th edition)	John C. Hull	Pearson Education, 2021	1	Quản trị rủi ro tài chính nâng cao	FB701340	Học kỳ 2, năm thứ 1
90	Asset and risk management: Risk oriented finance	Louis Esch, Robert Kieffer, Thierry Lopez	John Wiley & Sons, New Jersey, 2005	1	Quản trị rủi ro tài chính nâng cao	FB701340	Học kỳ 2, năm thứ 1
91	Quản trị rủi ro tài chính	Nguyễn Thị Ngọc Trang	NXB Thống kê, Hà Nội, 2007	1	Quản trị rủi ro tài chính nâng cao	FB701340	Học kỳ 2, năm thứ 1
92	Tài chính quốc tế	Phan Thị Cúc	NXB Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh, Tp. Hồ Chí Minh, 2010	1	Quản trị rủi ro tài chính nâng cao	FB701340	Học kỳ 2, năm thứ 1
93	Tài chính quốc tế: Ứng dụng Excel cho các bài tập và giải pháp	Nguyễn Thị Ngọc Trang	NXB Thống kê, Hà Nội, 2005	1	Quản trị rủi ro tài chính nâng cao	FB701340	Học kỳ 2, năm thứ 1
94	Financial Risk Forecasting	Jon Danielsson	The Wiley, 2011	1	Quản trị rủi ro tài chính nâng cao	FB701340	Học kỳ 2, năm thứ 1
95	Investments (10 th edition)	Bodie, Kane, Marcus	McGraw-Hill, New York, 2021	1	Quản lý danh mục đầu tư	FB701350	Học kỳ 2, năm thứ 1
96	Fundamentals of Investments – Valuation and Management	Jordan, Miller	McGraw-Hill, New York, 2009	1	Quản lý danh mục đầu tư	FB701350	Học kỳ 2, năm thứ 1

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/ môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)
97	Investment Analysis and Portfolio Management	Reilly Brown	South-Western Cengage Learning, Mason, OH., 2012	1	Quản lý danh mục đầu tư	FB701350	Học kỳ 2, năm thứ 1
98	Phân tích và đầu tư chứng khoán	Bùi Thị Kim Yến	Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội, 2009	1	Quản lý danh mục đầu tư	FB701350	Học kỳ 2, năm thứ 1
99	Đầu tư tài chính	Phan Thị Bích Nguyệt	Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội, 2006	1	Quản lý danh mục đầu tư	FB701350	Học kỳ 2, năm thứ 1
100	International Financial Management	Jeff Madura	Cengage, 2025	1	Tài chính công ty đa quốc gia	FB701480	Học kỳ 2, năm thứ 1
101	ISE International Financial Management, 10th Edition	Cheol Eun, Bruce Resnick and Tuugi Chuluun	McGraw-Hill, New York, 2024	1	Tài chính công ty đa quốc gia	FB701480	Học kỳ 2, năm thứ 1
102	Giáo trình Tài chính quốc tế	Nguyễn Văn Tiến	Đại học Kinh tế Quốc dân, 2023	1	Tài chính công ty đa quốc gia	FB701480	Học kỳ 2, năm thứ 1
103	Tài chính quốc tế hiện đại: Dành cho nhà quản trị Tài chính - Ngân hàng; Học viên cao học & NCS	Nguyễn Văn Tiến	Lao động, 2017	1	Tài chính công ty đa quốc gia	FB701480	Học kỳ 2, năm thứ 1
104	International Financial Management	Jeff Madura	Cengage, 2025	1	Tài chính quốc tế	FB701490	Học kỳ 2, năm thứ 1
105	International Financial Management	Cheol Eun, Bruce Resnick	McGraw-Hill, New York, 2018	1	Tài chính quốc tế	FB701490	Học kỳ 2, năm thứ 1
106	Giáo trình tài chính quốc tế	Nguyễn Văn Tiến chủ biên	NXB Thống kê, Hà Nội, 2018	1	Tài chính quốc tế	FB701490	Học kỳ 2, năm thứ 1

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/ môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)
107	Tài chính quốc tế hiện đại : Dành cho nhà quản trị Tài chính - Ngân hàng	Nguyễn Văn Tiến chủ biên, Học viên cao học & NCS	NXB Lao động, 2017	1	Tài chính quốc tế	FB701490	Học kỳ 2, năm thứ 1
108	Tài chính quốc tế - International Finance	Lê Phan Thị Diệu Thảo và những người khác	NXB Phương Đông, Tp. Hồ Chí Minh, 2015	1	Tài chính quốc tế	FB701490	Học kỳ 2, năm thứ 1
109	Mergers, Acquisitions, and Other Restructuring Activities (11 th edition)	DePamphilis, D.M.	United Kingdom: Elsevier, 2021	1	Sáp nhập và hợp nhất doanh nghiệp	FB701110	Học kỳ 2, năm thứ 1
110	Practitioner's complete guide to M&A: an all- inclusive reference	David T. Emott	John Wiley & Sons, 2011	1	Sáp nhập và hợp nhất doanh nghiệp	FB701110	Học kỳ 2, năm thứ 1
111	The art of capital restructuring: creating shareholder value through mergers and acquisitions	H. Kent Baker, Halil Kiyamaz	New Jersey: John Wiley & Sons, 2011	1	Sáp nhập và hợp nhất doanh nghiệp	FB701110	Học kỳ 2, năm thứ 1
112	Cẩm nang hướng dẫn M&A- mua lại và sáp nhập: The complete guide to mergers and acquisitions: các công cụ quy trình hợp nhất ở mọi cấp độ	Timothy J. Galphin, Mark Herndon	Tp. Hồ Chí Minh: Tổng hợp, Tinh Văn Media, 2010	1	Sáp nhập và hợp nhất doanh nghiệp	FB701110	Học kỳ 2, năm thứ 1
113	Tài chính công và phân tích chính sách thuế	Sử Đình Thành, Bùi Thị Mai Hoài.	Lao động Xã hội, Hà Nội, 2009	1	Phân tích chính sách thuế	FB701120	Học kỳ 2, năm thứ 1

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/ môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)
114	Public finance and public policy	Jonathan Gruber	Worth Publishers, New York, 2011	1	Phân tích chính sách thuế	FB701120	Học kỳ 2, năm thứ 1
115	Principles of taxation law 2015	Kerrie Sadiq ... [et al.].	Thomson Reuters, Pyrmont, NSW, 2015	1	Phân tích chính sách thuế	FB701120	Học kỳ 2, năm thứ 1
116	Valuation: Measuring and Managing the Value of Companies (Wiley Finance) (8 th Edition)	McKinsey & Company Inc. (Author), Tim Koller (Author), Marc Goedhart (Author), David Wessels	Wiley, 2025	1	Định giá doanh nghiệp	FB701360	Học kỳ 2, năm thứ 1
117	Business Valuations: Fundamentals, Techniques, and Theory (1 st Edition)	(NACVA) National Association of Certified Valuers & Analysts	Wiley, 2026	1	Định giá doanh nghiệp	FB701360	Học kỳ 2, năm thứ 1
118	Valuation: The Art and Science of Corporate Investment Decisions (3 rd edition)	Sheridan Titman and John H. Martin	Pearson Education, Inc., 2016	1	Định giá doanh nghiệp	FB701360	Học kỳ 2, năm thứ 1
119	Bank management and financial services	Peter S. Rose, Sylvia C. Hudgins.	McGraw-Hill/Irwin, 2013	1	Quản trị rủi ro các định chế tài chính	FB701200	Học kỳ 2, năm thứ 1
120	Quản trị rủi ro trong kinh doanh ngân hàng	Nguyễn Văn Tiến	Thống kê, 2005	1	Quản trị rủi ro các định chế tài chính	FB701200	Học kỳ 2, năm thứ 1

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/ môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)
121	The economics of money, banking, and financial markets	Frederic S. Mishkin.	Pearson, 2019	1	Quản trị rủi ro các định chế tài chính	FB701200	Học kỳ 2, năm thứ 1
122	Risk management and financial institutions	John C. Hull.	Pearson Education, 2010	1	Quản trị rủi ro các định chế tài chính	FB701200	Học kỳ 2, năm thứ 1
123	Blockchain Basics: A Non-Technical Introduction in 25 Steps	Daniel Drescher	Apress, 2017	1	Ứng dụng Blockchain trong tài chính và ngân hàng	FB701390	Học kỳ 2, năm thứ 1
124	The Basics of Bitcoins and Blockchains: An Introduction to Cryptocurrencies and the Technology that Powers Them (Cryptography, Derivatives Investments, Futures Trading, Digital Assets, NFT)	Antony Lewis	Mango, 2021	1	Ứng dụng Blockchain trong tài chính và ngân hàng	FB701390	Học kỳ 2, năm thứ 1
125	Bubble or Revolution? The Future of Bitcoin, Blockchains, and Cryptocurrencies	Neel Mehta (Author), Aditya Agashe (Author), Parth Detroja	Paravane Ventures, 2019	1	Ứng dụng Blockchain trong tài chính và ngân hàng	FB701390	Học kỳ 2, năm thứ 1

Ghi chú: Đối với các môn chung sử dụng Danh mục tài liệu giảng dạy môn chung trình độ sau đại học năm 2025 đã được Nhà trường phê duyệt.

3.3 Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập theo yêu cầu của ngành Tài chính ngân hàng

Danh mục hỗ trợ nghiên cứu, thí nghiệm, thực nghiệm, thực hành, thực tập, luyện tập					Tên học phần/môn học sử dụng thiết bị	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Số người học/máy, thiết bị	Ghi chú
STT	Tên gọi máy, thiết bị, ký hiệu và mục đích sử dụng	Nước sản xuất, năm sản xuất	Số lượng	Đơn vị				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	
1	Máy chiếu	Trung Quốc, 2021	1	Chiếc	Môn học lý thuyết	Tất cả các học kỳ	5/1	HT 6B
		Trung Quốc, 2024	1	Chiếc				C411
		Nhật, 2015	1	Chiếc				D0102
		Nhật, 2015	1	Chiếc				D105
		Trung Quốc, 2024	1	Chiếc				B203
		Trung Quốc, 2024	1	Chiếc				B204
2	Ti vi	Việt Nam, 2024	1	Chiếc	Môn học lý thuyết	Tất cả các học kỳ	5/1	B202
		Việt Nam, 2024	1	Chiếc				B201

CÁC ĐƠN VỊ CHUYÊN MÔN QUẢN LÝ KÊ KHAI

Phòng Tổ chức hành chính (Bảng 1.1)..... *Buong* Trương Thị Thu Hiền

Khoa Tài chính - Ngân hàng (Bảng 1.2 và 1.3)..... *Nguyễn Thị Đình*

Phòng Quản lý Phát triển KHCN (Bảng 2.1 và 2.2)..... *Lê Đức Hiền* PGS.TS. Lê Đức Hiền

Phòng Quản trị thiết bị (Bảng 3.1 và 3.3)..... *Nguyễn Văn Hùng*

Thư viện (Bảng 3.2)..... *Phạm Cường*

HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS. Trần Trọng Đạo

